

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
KHOA MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO SINH HOẠT HỌC THUẬT

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN
NHẪM ĐÁP ỨNG CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

Người thực hiện: Ths. Nguyễn Mai Hoa

HÀ NỘI, THÁNG 6/2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	I
DANH MỤC BẢNG	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	2
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG	2
1.1. Mục đích xây dựng đề cương chi tiết học phần	2
1.2. Giải thích từ ngữ.....	2
1.3. Các đặc trưng của ĐCCTHP	4
1.4. Cơ sở để xây dựng ĐCCTHP nhất quán với chuẩn đầu ra chương trình.....	4
1.5. Những nguyên tắc xây dựng ĐCCTHP	5
1.6. Cấu trúc của một ĐCCTHP	6
CHƯƠNG 2. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN	7
2.1. Xác định các thông tin về học phần (Mục I - Thông tin về học phần - ĐCHP).....	7
2.1.1. Nguồn thông tin trong mục I (Học kì, số tín chỉ, học phần tiên quyết, học phần song hành).....	7
2.1.2. Cách xác định giờ học tập	7
2.2. Xác định mục tiêu, chuẩn đầu ra học phần và mức độ đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra CTĐT (Mục II - Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần)	8
2.2.1. Xác định mục tiêu của học phần (Mục 2.2 - Mục tiêu của học phần - ĐCHP)	8
2.2.2. Xác định chuẩn đầu ra học phần và chỉ báo chuẩn đầu ra của học phần (CLOs).....	10
2.2.3. Nội dung của học phần.....	16
2.2.4. Xác định phương pháp giảng dạy và học tập	17
2.2.5. Xác định nhiệm vụ của sinh viên	19
2.2.5. Đánh giá kết quả học tập	20
2.2.6. Tài liệu học tập	23
2.2.7. Kế hoạch học tập	23
TÀI LIỆU THAM KHẢO	28
PHỤ LỤC	29
Phụ lục 1. Một số phương pháp giảng dạy tích cực	29
Phụ lục 2. Hướng dẫn thiết kế rubrics đánh giá kết quả học tập	33
Phụ lục 3. Một số mẫu rubric đánh giá.....	35
Rubric 1: Đánh giá tham dự lớp.....	35

Rubric 2. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (cá nhân)	35
Rubric 3. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (theo nhóm).....	37
Rubric 4: Làm việc nhóm	38
Rubric 5: Thảo luận nhóm	39
Rubric 6: Đi thực địa	40
Phụ lục 4. Bảng tương thích phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá theo thang Bloom	42

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Bảng tham chiếu khi xác định chuẩn đầu ra học phần.....	5
Bảng 2.1. Phân bổ giờ chuẩn, giờ thực tế của học phần.....	8
Bảng 2.2. Phân loại mục tiêu học tập trên Thang Bloom (Bloom's Revised Taxonomy) trong lĩnh vực nhận thức (cognitive domain)	12
Bảng 2.3. Bảng phân loại mức độ (chất lượng) về: Kiến thức – Kỹ năng của Bloom.	14
Bảng 2.4. Một số phương pháp dạy học theo tài liệu hướng dẫn của PGS.TS Lê Văn Hảo.....	18
Bảng 2.5. Phương pháp đánh giá.....	21
Bảng 2.6. Kế hoạch đánh giá và trọng số điểm	22
Bảng 2.7. Lịch trình chung.....	26
Bảng 2.8. Lịch trình cụ thể/chi tiết từng tuần.....	26

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Giải nghĩa
1	CTĐT	Chương trình đào tạo
2	CLO	Chuẩn đầu ra học phần (<i>Course Learning Outcome</i>)
3	CI	Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần (<i>Course Performance Indicator</i>)
4	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
5	HP	Học phần
6	LLO	Chuẩn đầu ra bài học (<i>Lesson Learning Outcome</i>)
7	PLO	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (<i>Program Learning Outcome</i>)
8	PI	Chỉ báo chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (<i>Program Performance Indicator</i>)
9	SV	Sinh viên

MỞ ĐẦU

Bản chất của dạy học ở đại học là dạy cách học. Để sinh viên (SV) có thể chủ động trong học tập, biết cách học và cách tự học có rất nhiều con đường, cách thức, phương pháp, phương tiện và công cụ khác nhau trong đó có việc xây dựng và thực hiện đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP). Ý nghĩa và sức sống của ĐCCTHP được minh chứng ở chỗ SV chủ động học tập, nghiên cứu.

Đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) là một thành tố quan trọng trong chương trình đào tạo, là căn cứ để trường đại học tổ chức hoạt động đào tạo. Làm thế nào để xây dựng ĐCCTHP nhất quán với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đồng thời là căn cứ để người dạy và người học triển khai hoạt động dạy và học một cách chủ động và sáng tạo, hướng tới hình thành những năng lực cần thiết, đáp ứng mục tiêu đào tạo.

ĐCCTHP là một thành phần quan trọng trong chương trình đào tạo, phải thể hiện và nhất quán với chuẩn đầu ra của từng ngành học. Vì vậy, ĐCCTHP phải bao gồm: thể hiện chuẩn đầu ra của học phần một cách cụ thể rõ ràng và có thể đo được, khối lượng học tập của học phần phù hợp với mục tiêu, vị trí của học phần trong ma trận các học phần của một chương trình đào tạo, nội dung của học phần, phương pháp và hình thức đánh giá, đặc biệt kế hoạch dạy học của học phần là nội dung cốt lõi trong ĐCCTHP.

Mặc dù vẫn còn những vấn đề cần phải nghiên cứu tiếp, song có thể khẳng định rằng ĐCCTHP là công cụ hữu hiệu để thực hiện mục tiêu kép: đổi mới phương pháp dạy học, giúp SV chủ động tự học và nâng cao chất lượng đào tạo.

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG

1.1. Mục đích xây dựng đề cương chi tiết học phần

Xây dựng đề cương chi tiết học phần là quá trình thiết kế kế hoạch giảng dạy, bao gồm thông tin chung, mục tiêu, nội dung giảng dạy, phương pháp đánh giá và tài liệu học tập. Quy trình này giúp chuẩn hóa chất lượng đào tạo và định hướng rõ ràng cho cả giảng viên và người học.

- ✓ Thống nhất cách xây dựng và trình bày đề cương chi tiết học phần trong toàn bộ chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành Khoa học Môi trường.
- ✓ Bảo đảm đề cương chi tiết học phần được thiết kế khoa học, đầy đủ thông tin và phù hợp với các quy định hiện hành.
- ✓ Hỗ trợ giảng viên xác định rõ chuẩn đầu ra học phần, chuẩn đầu ra bài học, nội dung giảng dạy, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá và sự nhất quán với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, hướng tới giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo;
- ✓ Cung cấp cho SV thông tin về mục tiêu, nội dung học phần và các yêu cầu học tập; đẩy mạnh việc tự học, tự nghiên cứu; nâng cao tính chủ động, sáng tạo của SV; từng bước biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo.
- ✓ Tăng cường tính minh bạch trong tổ chức giảng dạy và cung cấp thông tin đầy đủ cho người học trước khi tham gia học phần;
- ✓ Phục vụ công tác quản lý đào tạo, giám sát, cải tiến chất lượng và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.
- ✓ Đáp ứng yêu cầu của phương thức đào tạo theo tín chỉ và là cơ sở để thực hiện đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra - đánh giá.
- ✓ Tạo ra một công cụ pháp quy để có thể kiểm tra hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập, nghiên cứu của SV.
- ✓ Từng bước nâng cao chất lượng dạy học và hội nhập giáo dục đại học quốc tế.

1.2. Giải thích từ ngữ

1.2.1. Khái niệm về ĐCCTHP

Theo Từ điển tiếng Việt, đề cương là “bản ghi tóm tắt những điểm cốt yếu để theo đó mà phát triển ra khi nghiên cứu, trình bày một vấn đề hoặc viết thành một tác phẩm, soạn đề cương bài giảng, đề cương của tác phẩm” [6, tr. 308]. Trong tiếng Anh, đề cương (syllabus) là một phác thảo (outline) hoặc một tổng kết (summary) những điểm chủ yếu của một chủ đề, một bài lên lớp hay một nội dung nghiên cứu. Trong các trường đại học, đề cương được hiểu theo hai ý nghĩa: (1) đề cương bài giảng: đề cương có thể được xem như một đề cương bài giảng, giảng viên căn cứ vào để thực hiện giảng dạy; (2) kế hoạch học tập: đề cương được xem như là một kế hoạch học tập giúp sinh viên và giảng

viên thực hiện [3].

Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [3] thống nhất tên gọi là “Đề cương chi tiết học phần”. Trên cơ sở nghiên cứu nhiều ĐCCTHP của các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước, chúng tôi quan niệm: *ĐCCTHP là một văn bản/tài liệu do giảng viên biên soạn và được hội đồng khoa học cấp Khoa phê duyệt nhằm cung cấp cho sinh viên trước khi tổ chức giảng dạy học phần. ĐCCTHP chứa đựng các thông tin về giảng viên, mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra học phần, nội dung học phần, học liệu, hình thức tổ chức và phương pháp dạy học, chính sách đối với học phần và phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập.*

Theo Howard B. Altman, William E. Cashin [2], [7, tr.150] ĐCCTHP có vai trò: Một hợp đồng cam kết giữa giảng viên với sinh viên về mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học và đánh giá và nhiệm vụ tự học của sinh viên; Một công cụ pháp lý để quản lý chất lượng dạy học của giảng viên và hoạt động học tập, nghiên cứu của sinh viên; Hỗ trợ quá trình học tập, tạo ảnh hưởng tích cực đến thái độ và động cơ học tập của sinh viên; Hỗ trợ giảng viên xây dựng và phát triển học phần nhất quán với chuẩn đầu ra chương trình.

ĐCCTHP được coi là “bản cam kết” giữa GV và SV về kiến thức, kỹ năng mà SV cần phải lĩnh hội, về những phương pháp học tập mà SV cần phải thực hiện; là cơ sở để SV lập kế hoạch chủ động học tập, nghiên cứu và tham gia hoạt động kiểm tra - đánh giá; là căn cứ để nhà trường kiểm tra hoạt động dạy của GV và hoạt động học tập, nghiên cứu của SV.

1.2.2. Một số khái niệm liên quan khác

1. *Mục tiêu của học phần* là những định hướng về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà học phần hướng tới để hình thành và phát triển cho người học sau khi hoàn thành học phần;

2. *Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO - Program Learning Outcome)* là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp.

3. *Chỉ báo chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PI – Program Performance Indicator)* là những nội hàm chính của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo được thể hiện ở các tiêu chí cụ thể, có thể đo lường, dùng để xác định mức độ người học đạt được từng chuẩn đầu ra sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

4. *Chuẩn đầu ra học phần (CLO - Course Learning Outcome)* là yêu cầu tối thiểu cần đạt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học ngay tại thời điểm kết thúc học phần.

5. *Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần (CI - Course Performance Indicator)* là những nội hàm chính của chuẩn đầu ra học phần được thể hiện ở các tiêu chí cụ thể, có thể đo

lượng, dùng để xác định mức độ người học đạt được từng chuẩn đầu ra sau khi hoàn thành học phần.

6. *Chuẩn đầu ra bài học (LLO - Lesson Learning Outcome)* là yêu cầu tối thiểu cần đạt về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học ngay tại thời điểm kết thúc chương/bài học.

7. *Rubric* là công cụ đánh giá dưới dạng bảng tiêu chí, trong đó thể hiện rõ các tiêu chí đánh giá và mô tả cụ thể các mức độ đạt được của người học; được sử dụng làm căn cứ chấm điểm, phản hồi kết quả học tập và xác định mức độ người học đạt chuẩn đầu ra trong từng hoạt động đánh giá, bảo đảm tính minh bạch, thống nhất và chất lượng của công tác đánh giá.

1.3. Các đặc trưng của ĐCCTHP

Theo Howard B. Altman, William E. Cashin[2] ĐCCTHP có những đặc trưng:

- Mục tiêu trong ĐCCTHP có thể đo được, cụ thể, rõ ràng và nhất quán với chuẩn đầu ra của ngành học;
- Phản ánh nhu cầu những gì mà sinh viên có thể đạt được, do đó ĐCCTHP là công cụ để sinh viên chủ động thực hiện các hoạt động học tập;
- Thể hiện năng lực đa dạng về chuyên môn, nghiệp vụ, ngôn ngữ giao tiếp, kỹ năng sử dụng công nghệ liên quan đến học phần;
- Mềm dẻo, chứa đựng hầu hết các thông tin quan trọng của học phần, được điều chỉnh, bổ sung hàng năm;
- Là cơ sở để giảng viên xây dựng bài giảng.

1.4. Cơ sở để xây dựng ĐCCTHP nhất quán với chuẩn đầu ra chương trình

1.4.1. Cơ sở lý thuyết

Để biên soạn ĐCCTHP, căn cứ vào những cơ sở lý thuyết sau đây:

- Bản chất của quá trình dạy, theo Lâm Quang Thiệp [6], dạy là việc giúp người học tự mình chiếm lĩnh những kiến thức, kỹ năng và hình thành hoặc biến đổi những tình cảm, thái độ;
- Bản chất của quá trình học: “Học là quá trình tự biến đổi mình và làm phong phú mình bằng cách cho nhập và xử lý thông tin lấy từ môi trường xung quanh”;
- Bản chất của dạy học trong đào tạo theo tín chỉ chủ yếu là dạy cách học, hướng dẫn sinh viên tự học, tự nghiên cứu.
- Phương pháp dạy học tổng quát: “Việc học lấy tự học làm cốt, nhờ thảo luận và chỉ đạo thêm vào” [2, tr.44].

1.4.2. Cơ sở thực tiễn

Cơ sở thực tiễn của việc xây dựng ĐCCTHP bao gồm rất nhiều yếu tố, trong đó đặc biệt chú ý đến những ưu điểm và hạn chế của các ĐCCTHP hiện nay. Các loại ĐCCTHP

trong và ngoài nước cho thấy có một số hạn chế thường gặp sau đây:

- ĐCCTHP chỉ nhấn mạnh những nội dung cần phải truyền đạt của giảng viên mà không chú ý đến hoạt động nhận thức của sinh viên;
- Không chỉ ra những hoạt động mà sinh viên cần phải thực hiện tại các địa điểm khác nhau (trên lớp, tại phòng thí nghiệm, ở nhà, trên thực địa...) với những nội dung nhất định;
- Mục tiêu của nhiều ĐCCTHP chủ yếu tập trung vào những nội dung mà người giảng viên phải truyền đạt, không phải những kiến thức, kỹ năng mà SV cần đạt được;
- Nhiều ĐCCTHP không có mục tiêu cho từng hoạt động được cụ thể hóa cho từng nội dung, từng vấn đề, từng tuần, từng hình thức tổ chức dạy học;
- Không thể hiện hoạt động tư vấn của giảng viên cho sinh viên. Không hoặc rất ít tổ chức cho sinh viên hoạt động nhóm để nhận thức sâu sắc hơn kiến thức và kỹ năng;
- Quá trình xây dựng ĐCCTHP không có hoặc ít có sự tham gia của người học;
- Không bố trí phương pháp và hình thức kiểm tra - đánh giá ngay từ những tuần đầu mà dồn đến cuối kì, vì vậy sinh viên khó chủ động học bài ngay từ đầu.

1.5. Những nguyên tắc xây dựng ĐCCTHP

ĐCCTHP phải cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin về học phần phù hợp với phương thức đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Trong đó, phần nội dung chi tiết học phần nhất thiết phải có 3 phần: nội dung cốt lõi (cần phải biết), nội dung liên quan gần (nên biết) và nội dung liên quan xa (có thể biết).

ĐCCTHP phải tiếp cận chuẩn mực tiên tiến của giáo dục đại học thế giới.

ĐCCTHP phải quán triệt quan điểm “Đổi mới phương pháp đào tạo theo ba tiêu chí: trang bị cách học; phát huy tính chủ động của người học; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy và học” như tinh thần của Nghị quyết 14/2006/NQ-CP của Chính phủ về “Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020”.

Chuẩn đầu ra của học phần là sự cụ thể hóa mục tiêu của học phần và phải nhất quán với chuẩn đầu ra của chương trình. Mỗi nội dung chương trình trong ĐCCTHP nhằm để đạt một số chuẩn cụ thể trong chuẩn đầu ra học phần. Cơ sở xác định chuẩn đầu ra học phần dựa trên nguyên tắc tham chiếu chuẩn đầu ra CTĐT theo bảng 1.1.

Bảng 1.1. Bảng tham chiếu khi xác định chuẩn đầu ra học phần

Số định danh chuẩn đầu ra học phần	Chuẩn đầu ra học phần	Nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình
C1	Chuẩn đầu ra 1	Mi
C2	Chuẩn đầu ra 2	Mj
...	...	...

1.6. Cấu trúc của một ĐCCTHP

Do vai trò của ĐCCTHP là căn cứ pháp lý để tổ chức dạy học, nên một ĐCCTHP cần có những nội dung sau [4], [7]:

Thông tin chung về học phần: Bao gồm tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, số tiết dạy lý thuyết, thực hành, thí nghiệm, số giờ tự học của sinh viên, điều kiện để học học phần;

Chuẩn đầu ra học phần: Xác định mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng và thái độ sinh viên đạt được khi hoàn thành học phần;

Mô tả phần: Nêu tóm tắt nội dung của học phần và vị trí của học phần trong chương trình đào tạo;

Nội dung chương trình: Xác định những nội dung cơ bản đáp ứng chuẩn đầu ra của học phần;

Tài liệu học tập: Xác định danh mục tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo liên quan đến các nội dung của học phần;

Quy định hình thức và phương pháp đánh giá: Quy định cụ thể các hình thức và phương pháp đánh giá và thời gian đánh giá;

Kế hoạch dạy học chi tiết: Nêu cụ thể thời gian tổ chức dạy học cho mỗi nội dung của học phần, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học và đánh giá, chuẩn bị của sinh viên.

CHƯƠNG 2. HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

2.1. Xác định các thông tin về học phần (Mục I - Thông tin về học phần - ĐCHP)

2.1.1. Nguồn thông tin trong mục I (Học kì, số tín chỉ, học phần tiên quyết, học phần song hành)

Sử dụng thông tin trong khung CTĐT hiện hành, đảm bảo thông tin trong ĐCHP phải khớp với CTĐT hiện hành.

Phần này cung cấp các dữ liệu hành chính cơ bản của môn học: [1]

- **Tên học phần:** Ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh.
- **Mã học phần:** Ký hiệu nhận diện trên hệ thống đào tạo.
- **Số tín chỉ:** Phân bổ rõ số tiết lý thuyết, thực hành, bài tập và tự học.
- **Phân bổ thời gian:** Tương quan số tuần học (ví dụ: 8 tuần hoặc 15 tuần).
- **Học phần tiên quyết/Học phần học trước:** Các môn cần hoàn thành trước khi học môn này (nếu có).

“Điều kiện học trước”: Ghi các học phần sinh viên cần phải học trước khi học học phần này. Để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên khi đăng ký học tín chỉ, danh mục các học phần học trước cần giảm xuống mức tối thiểu.

2.1.2. Cách xác định giờ học tập

- Giảng viên liệt kê các hoạt động học tập và giờ chuẩn, giờ thực tế phân bổ cho từng hoạt động.
- Giảng viên phân bổ giờ chuẩn, giờ thực tế theo đúng quy định tại khoản 1 điều 7 thông tư 17/2021 của Bộ GDĐT, trong đó có quy định:

+ Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

+ Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

+ Giờ chuẩn được xác định là 15 tiết/tín chỉ.

+ Giờ thực tế được quy đổi từ giờ chuẩn theo quy định tại điểm a và b ở trên.

Ví dụ: Học phần A có tổng số 3 tín chỉ (2 tín chỉ lý thuyết + 1 tín chỉ thực hành) trong đó:

Bảng 2.1. Phân bổ giờ chuẩn, giờ thực tế của học phần

Hoạt động học tập	Giờ chuẩn (tiết)	Giờ thực tế (tiết)
• Học lý thuyết trên lớp	24	24
• Làm bài tập trên lớp	3	3
• Thuyết trình và thảo luận trên lớp	3	3
• Thực hành trong phòng thí nghiệm	10	20
• Thực tế ngoài trường	5	10
• Kiểm tra đánh giá	-	3
• Giờ tự học	-	87
Tổng số tiết	45	150

*** Cách tính giờ tự học:**

Giờ tự học cho 1 tín chỉ = 50 tiết – số tiết lý thuyết – số tiết thực hành, thực tập, thực tế, giờ kiểm tra đánh giá

Theo bảng trên ta có: Giờ tự học của học phần A = 50 tiết x 3 tín chỉ - 24 tiết Lý thuyết trên lớp - 3 tiết Làm bài tập trên lớp - 3 tiết Thuyết trình và thảo luận trên lớp – 20 tiết Thực hành trong phòng thí nghiệm – 10 tiết Thực tế ngoài trường – 3 tiết Kiểm tra đánh giá = 87 tiết.

2.2. Xác định mục tiêu, chuẩn đầu ra học phần và mức độ đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra CTĐT (Mục II - Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần)

2.2.1. Xác định mục tiêu của học phần (Mục 2.2 - Mục tiêu của học phần - ĐCHP)

Mục tiêu học phần cho biết HP sẽ đóng vai trò như thế nào trong việc giúp người học tích lũy các kiến thức, kỹ năng của ngành, chuyên ngành đào tạo; và nó có vai trò gì trong việc đáp ứng các mục tiêu/chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

“Mục tiêu học phần”: nêu mục tiêu cần đạt được đối với người học sau khi kết thúc học học phần đó (về mặt lý thuyết, thực hành).

- **Mục tiêu tổng quát:** Vai trò, ý nghĩa của môn học đối với chương trình đào tạo.

- **Mục tiêu cụ thể:** Kiến thức, kỹ năng và thái độ người học sẽ tích lũy được. [1]

Nguyên tắc xác định mục tiêu học phần:

- Căn cứ vào mục tiêu, CDR của CTĐT, triết lý giáo dục của trường và triết lý giáo dục của CTĐT (nếu có) để xác định mục tiêu học phần.

- Mục tiêu của học phần cần liên quan chặt chẽ với mục tiêu của CTĐT và đề cập đến kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà học phần sẽ cung cấp cho sinh viên.

- Độ dài của mục mục tiêu học phần: không quá 1 trang A4.

Mục tiêu của môn học gồm mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học có được sau khi học môn học:

Mục tiêu về kiến thức người học cần đạt được:

- + Nắm được kiến thức sâu rộng của ngành học;
- + Nắm được kiến thức cơ bản của các ngành học khác để hiểu và tiếp tục học tập;
- + Biết về sự thay đổi của xã hội, đặc biệt là xu hướng phát triển;
- + Biết về khu vực (regions) và biết cách nhận biết thế giới một cách có phân tích khoa học;
- + Nắm được kiến thức có thể phân tích, thảo luận và bình luận về những sự vật phức tạp.

Mục tiêu về kỹ năng người học cần đạt được:

- + Có các kỹ năng thực tiễn về nghề nghiệp và có thể phát triển được;
- + Có kỹ năng làm việc với người khác;
- + Có các kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề;
- + Có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức để dùng vào những mục đích riêng biệt; Có các kỹ năng tự phát triển giữa xu hướng thay đổi;
- + Đánh giá được cách dạy và học.

Mục tiêu về thái độ người học cần đạt được:

- + Yêu thích môn học, ngành học mà sinh viên đang theo học;
- + Kính trọng, yêu quý, muốn noi gương các nhà khoa học, giảng viên đang giảng dạy môn học;
- + Nhìn thấy thái độ của riêng mình;
- + Nhìn thấy giá trị của xã hội mình;
- + Nhìn thấy giá trị văn hoá của địa phương và giá trị văn hoá phổ quát;
- + Có chuẩn mực sống trong xã hội một cách có lý do và sự tự tin.

Mục tiêu của từng bài học: Để xác định mục tiêu của từng bài học nên chia nội dung dạy học của cả môn học thành một số vấn đề tương đối trọn vẹn ứng với số lượng tuần của học kỳ (một học kỳ có 8 - 15 tuần, trừ hai tuần cho kiểm tra - đánh giá). Sau đó xác định mục tiêu mà sinh viên cần đạt được ở mỗi vấn đề ứng với mỗi tuần học.

2.2.2. Xác định chuẩn đầu ra học phần và chỉ báo chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)

a. Khái niệm

- Chuẩn đầu ra của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs) mô tả người học sẽ lĩnh hội và làm được những gì sau khi học xong học phần;

- CLO có thể là kiến thức, kỹ năng (tư duy, thực hành, chuyên môn cụ thể, mềm), thái độ, ... mà chúng ta muốn người học hình thành, thành thực.

- Xác định cụ thể các năng lực sinh viên đạt được (thường gắn với khung chuẩn đầu ra của chương trình):

- **Kiến thức:** Nắm vững lý thuyết, nguyên lý chuyên môn.
- **Kỹ năng:** Kỹ năng cứng (thực hành, phân tích) và kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm).
- **Mức độ tự chủ và trách nhiệm:** Khả năng vận dụng vào thực tế và đạo đức nghề nghiệp. [1]

b. Phân biệt giữa Mục tiêu học phần và CLOs

- Mục tiêu HP mô tả những gì nhà trường dự định sẽ cung cấp trong học phần, chúng thường rộng hơn chuẩn đầu ra của HP;

- CLO mô tả chi tiết những gì mà người học có khả năng làm được khi kết thúc HP.

c. Mục đích của việc xây dựng CLO

- Làm cho người học hiểu những gì được mong đợi ở họ;

- Làm cho GV hiểu rõ những gì người học phải học trong HP;

- Giúp GV lựa chọn phương pháp và hình thức dạy học thích hợp nhất để đạt kết quả học tập dự định, ví dụ như: giảng bài, seminar, hướng dẫn, làm việc nhóm, thảo luận, người học trình bày, làm việc trong phòng thí nghiệm;

- Giúp GV lựa chọn cách đánh giá thích hợp nhất để đánh giá việc đạt được các kết quả học tập, ví dụ như: bằng dự án, tiểu luận, đánh giá hoạt động, câu hỏi nhiều lựa chọn, thi cuối kỳ.

d. Cấu trúc của 1 phát biểu CLO

CLO cần phải có 3 yếu tố cấu thành:

- Làm gì: Mô tả hành động mà người học có khả năng làm được gì sau khi được truyền đạt kiến thức. Để diễn đạt điều này, phát biểu 1 CLO phải dùng các động từ hành động có thể quan sát được hoặc đo lường được;

- Điều kiện: Nêu ra các điều kiện và giới hạn quy định các hành vi sẽ diễn ra;

- Tiêu chuẩn: Sử dụng tiêu chí hay tiêu chuẩn thực hiện đòi hỏi người học phải đạt được ở mức độ nào thì chấp nhận được.

Mỗi CDR học phần cần được diễn đạt theo cấu trúc sau:

CLO = Động từ (thang Bloom) + Nội dung + điều kiện/mức độ/giới hạn/phạm vi thực hiện.

Ví dụ: *Áp dụng* kiến thức về các ứng dụng số, các xu hướng phát triển kinh tế và kinh doanh số để thực hiện hiệu quả hoạt động kinh doanh, quản lý kinh tế trong doanh nghiệp/tổ chức và cơ quan quản lý nhà nước.

Trong đó:

+ **Động từ thang Bloom:** “Áp dụng”

+ **Nội dung:** “kiến thức về các ứng dụng số, các xu hướng phát triển kinh tế và kinh doanh số”

+ **Điều kiện/mức độ/giới hạn/phạm vi thực hiện:** “để thực hiện hiệu quả hoạt động kinh doanh, quản lý kinh tế trong doanh nghiệp/tổ chức và cơ quan quản lý nhà nước”.

- **Lưu ý:**

+ Động từ diễn đạt CLO phải ở mức thấp hơn hoặc bằng với động từ diễn đạt PI mà học phần đóng góp.

+ Không lấy PI làm CLO (trừ học phần Khoá luận tốt nghiệp).

+ Mỗi CLO chỉ đáp ứng cho 1 PI.

+ Số lượng CLO không nên quá nhiều, chỉ nên dao động từ 4-6 chuẩn;

e. Yêu cầu về số lượng và cách viết CLO

Căn cứ vào ma trận IPRM và mục tiêu của học phần để xác định CĐR học phần, đảm bảo tính tương thích, nhất quán với chỉ báo CĐR của CTĐT mà học phần đóng góp. Chuẩn đầu ra học phần phải đảm bảo nguyên tắc **SMART** để có thể thực hiện, đo lường và đánh giá được:

S (Specific): Cụ thể, rõ ràng về nội dung.

M (Measurable): Có thể đo lường được (qua bài thi, sản phẩm, quan sát).

A (Achievable): Có thể đạt được trong thời lượng của học phần.

R (Relevant): Đóng góp trực tiếp vào CĐR của CTĐT.

T (Time-bound): Đảm bảo thời hạn hoàn thành (khi kết thúc bài học/học phần).

Cập nhật CĐR học phần liên quan đến năng lực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có) để phục vụ triển khai các Nghị quyết số 57, 68 và 71 của Bộ Chính trị.

Về số lượng: Mỗi HP xây dựng không quá 6 CLO (thông thường từ 3 đến 5).

Về cách viết CLO:

- Phải cụ thể, không diễn đạt chung chung (tránh sử dụng các động từ chung chung như: “biết”, “hiểu”, “để làm quen với”, “nắm vững”, “nắm được”, “nhận thức”, “giác ngộ”, ...);

- Phải đo lường và đánh giá được;

- Phải đơn giản, dễ hiểu (dùng câu đơn, tránh sử dụng câu phức);

- Phải thể hiện hành động: bắt đầu bằng một động từ hành động, động từ hành động tương ứng với bảng phân loại mục tiêu học tập trong lĩnh vực nhận thức/tư duy của Bloom (1956) hoặc tương ứng với bảng phân loại mục tiêu học tập trong lĩnh vực tâm vận động của Dave (1970) (nếu học phần có nội dung thực hành (thí nghiệm, thực hành hay thực tập)) hoặc trong lĩnh vực thái độ, tình cảm cũng của Bloom;

- Phù hợp với trình độ đào tạo và mục tiêu HP;

- Phải viết dưới góc độ của người học chứ không phải dự định dạy học của GV (như khi viết Mục tiêu HP);

- CLO thường được trình bày như sau:

Sau khi học xong học phần, người học có thể:

CLO1.

CLO2.

...

Bảng 2.2. Phân loại mục tiêu học tập trên Thang Bloom (Bloom’s Revised Taxonomy) trong lĩnh vực nhận thức (cognitive domain)

Cấp độ	Ví dụ & Từ khóa
Nhớ: Có thể nhắc lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó	Ví dụ: Viết lại một công thức, đọc lại một bài thơ, mô tả lại một sự kiện, nhận biết phương án đúng. Từ khóa: Nhắc lại, mô tả, liệt kê, trình bày, chọn lựa, gọi tên, nhận diện
Hiểu: Nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ, khái quát	Ví dụ: Giải thích một định luật, phân biệt cách sử dụng các thiết bị, viết tóm tắt một bài báo, trình bày một quan điểm. Từ khóa: Giải thích, tóm tắt, phân biệt, mở rộng, khái quát hóa, cho ví dụ, nhận định, so sánh, sắp xếp
Vận dụng: Áp dụng thông tin đã biết vào một tình huống, điều kiện mới	Ví dụ: Vận dụng một định luật để giải thích một hiện tượng, áp dụng một công thức để tính toán, thực hiện một thí nghiệm dựa trên qui trình. Từ khóa: Vận dụng, áp dụng, tính toán, chứng minh, giải thích, xây dựng, lập kế hoạch

Phân tích: Chia thông tin thành những phần nhỏ và chỉ ra mối liên hệ của chúng tới tổng thể	Ví dụ: Lý giải nguyên nhân thất bại của một doanh nghiệp, hệ thống hóa các văn bản pháp qui, xây dựng biểu đồ phát triển của một doanh nghiệp. Từ khóa: Phân tích, lý giải, so sánh, lập biểu đồ, phân biệt, minh họa, xây dựng mối liên hệ, hệ thống hóa
Đánh giá: Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân đối với thông tin dựa trên các chuẩn mực, tiêu chí	Ví dụ: Phản biện một nghiên cứu, bài báo; đánh giá khả năng thành công của một giải pháp; chỉ ra các điểm yếu của một lập luận. Từ khóa: Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, tổng hợp, so sánh
Sáng tạo: Xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có	Ví dụ: Thiết kế một mẫu nhà mới, xây dựng một công thức mới; xây dựng hệ thống các tiêu chí để đánh giá một hoạt động; xây dựng cơ sở lý luận cho một quan điểm; lập kế hoạch tổ chức một sự kiện mới. Từ khóa: Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, sáng tác, đề xuất

Phân loại mục tiêu học tập của Dave (1970) trong lĩnh vực tâm vận động (psychomotor domain):

- Đây là lĩnh vực liên quan đến sự phối hợp giữa não bộ và các cơ bắp hay liên quan đến các kỹ năng vận động và thao tác của người học;

- Được sử dụng trong một số lĩnh vực giáo dục như: giáo dục thể chất, nghệ thuật, y khoa, giáo dục kỹ thuật (thực hành), khoa học thực nghiệm;

- Trong lĩnh vực tâm vận động (psychomotor domain), Dave cho rằng có 5 cấp độ từ thấp đến cao như sau: bắt chước (imitation), vận dụng/thao tác (manipulation), chính xác/chuẩn hóa (precision), thành thạo/phối hợp (articulation), kỹ xảo/tự động hóa (naturalization). Cụ thể:

- + Bắt chước là sự quan sát hành vi của người khác để làm theo;

- + Vận dụng/thao tác là năng lực thể hiện một hành động cụ thể bằng cách làm theo nội dung bài giảng và các kỹ năng thực hành;

- + Chính xác/chuẩn hóa là năng lực tự thực hiện một nhiệm vụ mà chỉ mắc phải một vài sai sót nhỏ;

- + Thành thạo/phối hợp là năng lực phối hợp một loạt các hành động bằng cách kết hợp 2 hay nhiều kỹ năng;

- + Kỹ xảo/tự động hóa là năng lực thực hiện theo bản năng (không cần suy nghĩ);

- Các động từ thường dùng: lắp ráp, điều chỉnh, sửa đổi, chuẩn bị, lắp đặt, cân đối, uốn, xây dựng, dàn dựng, phối hợp, cấu trúc, thiết kế, mô phỏng, ném, khám phá, thể hiện, lái, đo, thực hiện, rót, đổ, trình diễn, vận hành, ...

- Các ví dụ:
- + Sử dụng các giao tiếp phi ngôn ngữ thích hợp như cử chỉ, ánh mắt, tư thế đứng đặc;
- + Tạo ra mô hình tương tác 3-D của sản phẩm và môi trường;
- + Xác định trạng thái ứng suất và biến dạng của kết cấu bằng cách sử dụng các công cụ vật lý và đo đạc thích hợp.

Phân loại mục tiêu học tập của Bloom (1956) trong lĩnh vực tình cảm, thái độ (affective domain):

- Miền tình cảm liên quan đến giá trị và thái độ;
- Các cấp độ của miền tình cảm, thái độ:
- + Nhận lấy: sẵn sàng tiếp nhận thông tin;
- + Đáp lại: tham gia tích cực vào việc học tập;
- + Lượng giá: cam kết, trung thành với giá trị;
- + Tổ chức: so sánh, tổng hợp các giá trị;
- + Đặc tính: tích hợp niềm tin, tư tưởng và thái độ.
- Các động từ thường dùng: chấp nhận, phục vụ, cố gắng, ganh đua, thảo luận, luận bàn, chia sẻ, hợp tác, hỗ trợ, tôn trọng, quan hệ ...
- Các ví dụ:
- + Chấp nhận nhu cầu tiêu chuẩn đạo đức chuyên môn;
- + Tôn trọng nhu cầu bảo vệ bí mật trong quan hệ với đối tác kinh doanh;
- + Sẵn sàng phục vụ khách hàng;
- + Thái độ cởi mở, thân tình với khách hàng;
- + Thái độ thiện chí giải quyết mâu thuẫn;
- + Tinh thần hợp tác làm việc nhóm;
- + Tham gia tích cực vào giờ giảng.

Bảng 2.3. Bảng phân loại mức độ (chất lượng) về: Kiến thức – Kỹ năng của Bloom

Đạt mức	Nội dung	Chất lượng
A	Kiến thức	
1	Biết (<i>ký hiệu, thuật ngữ, thời gian, sự kiện, nhân vật - quy tắc, xu thế, phân loại, phương pháp - định lý, quy luật, lý luận</i>)	
2	Hiểu (<i>dùng lời lẽ của mình để thuật lại - thuyết minh, tổng kết tư liệu - dự đoán kết quả</i>).	
3	Ứng dụng (<i>dùng các kiến thức đã học giải quyết vấn đề trong tình huống mới</i>)	Chất lượng

4	Phân tích (<i>biết tách từ tổng thể thành bộ phận và biết rõ sự liên hệ giữa các thành phần đó đối với nhau theo cấu trúc của chúng</i>)	Chất lượng khá.
5	Tổng hợp (<i>biết kết hợp các bộ phận thành tổng thể mới từ tổng thể ban đầu</i>)	Chất lượng cao
6	Đánh giá (<i>biết so sánh, phê phán, chọn lọc, quyết định và đánh giá trên cơ sở các tiêu chí đã xác định</i>)	Chất lượng rất cao
B	Kỹ năng	
1	Bắt chước (<i>quan sát và lặp lại một kỹ năng nào đó</i>).	
2	Thao tác (<i>hoàn thành một kỹ năng nào đó theo chỉ dẫn không còn bắt chước máy móc</i>).	Chất lượng
3	Chuẩn hóa (<i>lặp lại kỹ năng nào đó một cách chính xác, nhịp nhàng, đúng đắn, thường thực hiện một cách độc lập, không phải hướng dẫn</i>).	Chất lượng khá
4	Phối hợp (<i>kết hợp được nhiều kỹ năng theo thứ tự xác định một cách nhịp nhàng và ổn định</i>).	Chất lượng cao
5	Tự động hóa (<i>hoàn thành một hay nhiều kỹ năng một cách dễ dàng và trở thành tự nhiên, không đòi hỏi sự gắng sức về trí lực và thể lực</i>).	Chất lượng rất cao

Căn cứ thực tế của trường, xã hội thống nhất đề nghị khi xây dựng chuẩn về kiến thức - kỹ năng của mỗi vấn đề như sau:

- Chuẩn “kiến thức” chọn mức độ cao nhất là 4 (tương ứng đạt chất lượng khá)
- Chuẩn “kỹ năng” chọn mức độ cao nhất là 3 (tương ứng đạt chất lượng khá).

Tuy nhiên, nếu đủ điều kiện đảm bảo chất lượng để dạy - học học phần, có thể có những nội dung kiến thức và kỹ năng, mức độ cần đạt được có thể được đề xuất ở mức cao hơn quy định trên.

Cách xây dựng Bảng - Mức độ đóng góp của học phần cho chuẩn đầu ra của CTĐT - ĐCHP

- Ghi rõ nội dung các PLO và PI mà học phần đóng góp.
- Cột “Chỉ báo CDR của CTĐT”: Xóa các chỉ báo mà học phần không đóng góp, chỉ giữ lại những chỉ báo mà học phần đóng góp (lấy thông tin từ ma trận IPRM).
- Cột “Mức độ đóng góp của học phần cho CDR ra của CTĐT”: bổ sung mức độ đóng góp (lấy thông tin từ ma trận IPRM).

Giải thích các mức IPRM:

I – Giới thiệu (Introduction): Làm thành công dưới sự hướng dẫn các yêu cầu của năng lực được nêu trong CDR;

P – Thực hiện (Practice): Làm một mình thành công nhưng chưa thành thạo các yêu cầu của năng lực được nêu trong CDR;

R – củng cố (Reinforce): Làm một mình thành thạo các yêu cầu của năng lực được nêu trong CDR nhưng chưa biết hướng dẫn cho người khác;

M – Đạt được (Master): thực hiện một cách độc lập và hướng dẫn người khác làm được các yêu cầu được đưa ra trong CDR.

Xác định chỉ báo chuẩn đầu ra học phần (CI):

- Mức độ (theo thang Bloom) của động từ diễn đạt CI phải tương đương với động từ diễn đạt CLO mà CI đó đóng góp.

- Không lấy CLO làm CI.

+ Mỗi CLO chỉ nên có từ 2-3 CI;

+ Các CI cần đảm bảo được đánh giá bởi các hoạt động đánh giá phù hợp.

+ Mỗi CI được diễn đạt theo cấu trúc sau:

CI = Động từ (thang Bloom) + Nội dung + điều kiện/mức độ/giới hạn/phạm vi thực hiện.

2.2.3. Nội dung của học phần

Mô tả học phần nhằm cung cấp một cách khái quát nội dung của HP, bao gồm các chủ đề chính. Mô tả học phần cần: trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần/môn học, kiến thức sẽ trang bị cho sinh viên, quan hệ với các học phần/môn học khác trong chương trình đào tạo. Viết tóm tắt nội dung học phần trong khoảng 150 từ, bao gồm các khái niệm, lý thuyết phạm trù, lý thuyết chính của nội dung môn học, các công nghệ, các phương pháp nghiên cứu, thành tựu và triển vọng của môn học đó (bao gồm nội dung lý thuyết và thực hành) theo mẫu ĐCHP (không quá ½ trang A4).

Phân bổ nội dung học thuật theo từng chương, phần hoặc tuần học: [1, 2]

- **Tên chương/phần:** Ghi rõ nội dung chính.
- **Số tiết phân bổ:** Số tiết dành cho lý thuyết, thảo luận, thực hành.
- **Tóm tắt nội dung cốt lõi:** Các nội dung chính cần truyền đạt trong chương.
- **Nhiệm vụ của sinh viên:** Các yêu cầu chuẩn bị tài liệu, bài tập trước khi lên lớp.

“Nội dung học phần”: Gồm 2 phần lớn:

Phần 1: Phân bổ số tiết giảng lý thuyết, bài tập, thực hành (hoặc thí nghiệm, thảo luận) cho từng chương.

Phần 2: Trình bày các chương. Trong mỗi chương cần có tên chương, khái quát của chương (dài không quá ½ trang A4), các mục và mục nhỏ trong chương, và tài

liệu tham khảo của chương. Trong phần tài liệu tham khảo của chương: để sinh viên có thể tự học được, cần chỉ rõ để học chương này cần phải đọc những tài liệu tham khảo nào, ở đâu (chương nào hoặc mục nào/trang nào của tài liệu tham khảo).

Giảng viên điền đầy đủ thông tin vào bảng. Lưu ý phân bổ số tiết lý thuyết, thực hành, giờ tự học ... khớp với số tiết thực tế tại mục I - Thông tin chung.

a) Cấu trúc chuẩn đầu ra bài học (LLO):

- Chuẩn đầu ra bài học được diễn đạt theo cấu trúc sau:

LLO = Động từ (thang Bloom) + Nội dung kiến thức/kỹ năng + điều kiện/mức độ/giới hạn/phạm vi thực hiện.

- Lưu ý:

+ *Mức độ (theo thang Bloom) của động từ diễn đạt LLO phải ở mức thấp hơn hoặc bằng với động từ diễn đạt CI mà bài học đóng góp. Trong đó mỗi CI có ít nhất 01 LLO đóng góp ở mức ngang bằng.*

+ *Không lấy CI làm LLO.*

+ *Mỗi LLO chỉ đáp ứng cho 1 CI.*

b) Nội dung học phần:

- *Nội dung giảng dạy phải phù hợp và nhất quán với LLO và CLO.*

- *Cập nhật nội dung giảng dạy liên quan đến khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (nếu có) để phục vụ triển khai các Nghị quyết 57, 68 và 71 của Bộ Chính trị.*

2.2.4. Xác định phương pháp giảng dạy và học tập

Mô tả các phương pháp sẽ được sử dụng trong quá trình lên lớp: [1]

- Đối với giảng viên: Thuyết giảng, nêu vấn đề, hướng dẫn thực hành, hướng dẫn thảo luận.
- Đối với sinh viên: Tự nghiên cứu, làm việc nhóm, giải quyết bài tập tình huống.

a. Phương pháp giảng dạy

Đây là thông tin rất quan trọng đối với giảng viên, sinh viên và người quản lý. Do đặc thù của hình thức tổ chức dạy học theo học chế tín chỉ, mỗi nội dung kiến thức đều được tổ chức dưới các hình thức chủ yếu: lý thuyết, thảo luận, thực hành, thí nghiệm, hoạt động theo nhóm và tự học, tự nghiên cứu.

Do vậy ở mỗi nội dung, giảng viên/nhóm giảng viên phải xác định được số giờ tín chỉ sẽ thực hiện ở từng hình thức trên. Lưu ý rằng để chuẩn bị cho 1 giờ lý thuyết sinh viên cần 2 giờ chuẩn bị ở nhà, cho 2 giờ thực hành cần 1 giờ chuẩn bị, hoặc 3 giờ tự học, tự nghiên cứu (cho 1 giờ tín chỉ ở mỗi hình thức dạy học).

Căn cứ triết lý giáo dục của Học viện và của CTĐT (nếu có); căn cứ mục tiêu,

CĐR và chỉ báo CĐR học phần; căn cứ nội dung và CĐR bài học để lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp giúp người học đạt được CĐR học phần và CĐR của CTĐT.

Áp dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy; ưu tiên lựa chọn các phương pháp giảng dạy tích cực nhằm thúc đẩy tư duy sáng tạo, tính chủ động, tích cực, trách nhiệm, nâng cao năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin và tinh thần học tập suốt đời của người học.

Tham khảo các phương pháp giảng dạy tích cực trong phụ lục.

Bảng 2.4. Một số phương pháp dạy học theo tài liệu hướng dẫn của PGS.TS Lê Văn Hảo

TT	TÊN PHƯƠNG PHÁP	MÔ TẢ
1	Thuyết giảng (Lecture)	-GV thuyết giảng theo nội dung hoặc chủ đề. -Người học nghe giảng, ghi chép và thảo luận theo yêu cầu của GV.
2	Tổ chức học tập theo nhóm (Group-based learning)	-GV tổ chức lớp học theo nhóm và chuẩn bị các nhiệm vụ học tập. -Mỗi nhóm nhận một nhiệm vụ học tập và cùng hợp tác để thực hiện.
3	Nghiên cứu tình huống/ trường hợp (Case study)	-GV xây dựng tình huống có liên quan đến nội dung dạy học. -Người học được giao giải đáp tình huống trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
4	Dạy học dựa trên vấn đề (Problem-based learning)	-GV xây dựng “vấn đề” có liên quan đến nội dung dạy học. -Người học được giao giải đáp “vấn đề” trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
5	Dạy học thông qua dự án/đề án (Project-based learning)	-GV chuẩn bị nội dung các dự án/đề án môn học. -Người học được giao thực hiện dự án/đề án trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
6	Dạy học trong môi trường cộng đồng (Place-based learning)	-GV chuẩn bị nội dung học tập dưới dạng dự án tại cộng đồng. -Người học được giao thực hiện dự án trên cơ sở nhóm và có sự hợp tác của cộng đồng.
7	Phương pháp sắm vai (Role-play teaching)	-GV chuẩn bị “kịch bản” có nội dung liên quan đến học phần.

		- Một số người học được phân vai để thực hiện “kịch bản”. Số người học còn lại đóng vai trò khán giả và người đánh giá.
8	Giảng dạy với thí nghiệm minh họa (Teaching with demonstrations)	- GV chuẩn bị các TNMH (thí nghiệm thật hoặc ảo) và các câu hỏi. - Người học nghiên cứu TNMH và trả lời các câu hỏi trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
9	Semina (seminar)	- GV chuẩn bị các chủ đề semina có liên quan đến học phần. - Người học chuẩn bị và trình bày semina trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
10	Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy (Teaching with videos)	- GV chuẩn bị phim tư liệu có liên quan đến học phần và hệ thống các câu hỏi. - Người học xem phim, sau đó trả lời các câu hỏi trên cơ sở cá nhân hoặc nhóm.
11	Giảng dạy thông qua thảo luận (Teaching through discussion)	- GV chuẩn bị các câu hỏi có liên quan đến học phần. - GV hướng dẫn người học đạt đến tri thức thông qua thảo luận chung trên lớp hoặc các nhóm nhỏ.

b. Phương pháp học tập

- Dựa vào phương pháp giảng dạy, giảng viên lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp cho người học.
- Khuyến khích người học áp dụng các phương pháp học tập tích cực nhằm thúc đẩy năng lực tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

2.2.5. Xác định nhiệm vụ của sinh viên

Nhiệm vụ của sinh viên phải phù hợp với phương pháp giảng dạy và học tập.

Ví dụ:

- Đi học đầy đủ, đúng giờ, đọc và chuẩn bị trước nội dung trong giáo trình/tài liệu tham khảo theo yêu cầu của giảng viên trước khi đến lớp; tích cực tham gia thảo luận bài học trên lớp.
- Hoàn thành đầy đủ 10 bài tập về nhà.
- Chuẩn bị bài thuyết trình và tham gia thảo luận.
- Tham dự các buổi thực hành và nộp báo cáo đúng hạn.
- Thực hiện điều tra thực địa theo đúng kế hoạch và hướng dẫn của giảng viên.
- Tham dự đầy đủ các buổi kiểm tra, đánh giá quá trình và thi cuối kì.
-

2.2.5. Đánh giá kết quả học tập

Quy định rõ những vấn đề sau:

- Số lần kiểm tra, bài tập và tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá và cách thức kiểm tra, đánh giá (bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình, kiểm tra/thi tự luận hay trắc nghiệm. . .).
- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Thời lượng sinh viên phải có mặt nghe giảng / thực hành; có / không có bài kiểm tra, bài thực hành; điểm số tối thiểu các bài kiểm tra.
- Hình thức thi kết thúc học phần và công thức tính điểm học phần.
- Xác định tỷ lệ điểm số và hình thức kiểm tra/đánh giá minh bạch: [1]
 - + **Đánh giá quá trình:** Điểm chuyên cần, bài tập trên lớp, kiểm tra giữa kỳ, thảo luận nhóm (thường chiếm 30% - 40%).
 - + **Đánh giá kết thúc học phần:** Thi kết thúc học phần (thường chiếm 60% - 70%).

Đánh giá học phần bao gồm đánh giá quá trình, thi giữa kỳ và thi cuối kỳ. Bao gồm các phần sau:

- Tham gia học tập trên lớp (đi học đầy đủ, chuẩn bị bài tốt và tích cực thảo luận, ...);
- Phần tự học, tự nghiên cứu (hoàn thành tốt nội dung, nhiệm vụ mà giảng viên giao cho cá nhân /tuần; bài tập nhóm /tháng; bài tập cá nhân/ học kỳ, ...);
- Hoạt động theo nhóm;
- Kiểm tra - đánh giá giữa kỳ;
- Kiểm tra - đánh giá cuối kỳ;
- Các kiểm tra khác.

Thời điểm tổ chức thi giữa kỳ được bố trí theo kế hoạch đào tạo của Nhà trường và phải đảm bảo đã hoàn thành tối thiểu 1/3 khối lượng dạy học của HP. Trường hợp các HP có nội dung thực hành được tích hợp, điểm thi giữa kỳ của HP có thể sử dụng điểm thực hành. **Trọng số điểm đánh giá quá trình, trọng số điểm thi giữa kỳ không nhỏ hơn 20% và không lớn hơn trọng số điểm thi cuối kỳ.**

Các hình thức đánh giá được chọn và sử dụng đảm bảo tính tương thích, phù hợp với CDR và phương pháp dạy học tương ứng; hình thức đánh giá phải đo lường được mức độ đáp ứng CDR của người học. Trong đánh giá HP, khuyến khích GV sử dụng đa dạng các hình thức đánh giá, có thể là tự luận, trắc nghiệm, trắc nghiệm kết hợp tự luận, vấn đáp, tiểu luận, bài tập lớn, thiết kế sản phẩm, chuyên đề, thực hành, nội dung trao đổi trên diễn đàn, hồ sơ năng lực (portfolio), dự án hoặc đánh giá thái độ, sự chuyên.

- GV căn cứ Mục tiêu và CDR của học phần để xây dựng các **hoạt động đánh giá** phù hợp;

- Ứng với mỗi hoạt động đánh giá cần nêu rõ **hình thức/công cụ đánh giá**, trong đó:

+ Với hoạt động “Đánh giá quá trình” cần mô tả các hình thức đánh giá như: chuyên cần/thái độ, thảo luận, làm bài tập, thực hành, tiểu luận,... và cách đánh giá tương ứng (số lần vắng, cộng điểm thảo luận, mức độ hoàn thành bài tập,...);

+ Với hoạt động “Thi giữa kỳ” và “Thi cuối kỳ” cần mô tả: Tự luận/vấn đáp/..., đề đóng/mở, các nội dung thuộc chủ đề 1/2/...).

☞ **Khuyến khích sử dụng RUBRIC hoặc các công cụ khác cho các hoạt động đánh giá.**

- Ứng với mỗi hoạt động đánh giá cần nêu (các) CĐR của HP mà hoạt động đánh giá này hướng đến. Các hoạt động đánh giá cần bao quát hết toàn bộ CĐR của HP;

- Tùy vai trò của hình thức kiểm tra, đánh giá đối với việc đạt mục tiêu và CĐR dự kiến của HP, phân bổ trọng số tương ứng cho phù hợp.

a. Lựa chọn phương pháp đánh giá

Căn cứ vào CĐR học phần, chỉ báo CĐR học phần, nội dung học phần, phương pháp giảng dạy và học tập, giảng viên lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp đảm bảo tính khả thi, công bằng, chính xác và minh bạch.

Tham khảo phụ lục để lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp với học phần.

Bảng 2.5. Phương pháp đánh giá

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá
1	Tham gia học trên lớp (TGH): <i>chuẩn bị bài tốt, tích cực thảo luận...</i>	Quan sát, điểm danh
2	Tự nghiên cứu: (TNC): <i>hoàn thành nhiệm vụ giảng viên giao trong tuần, bài tập nhóm/tháng/học kỳ...</i>	Chấm báo cáo, bài tập...
3	Hoạt động nhóm (HĐN)	Trình bày báo cáo
4	Kiểm tra giữa kỳ (KT)	Viết, vấn đáp
5	Kiểm tra đánh giá cuối kỳ (KTCK)	Viết, vấn đáp, thực hành
6	Thi kết thúc học phần (THP)	Viết, vấn đáp, tiểu luận....

- Tùy học phần để lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá nêu trên cho phù hợp.

- Cột phương pháp đánh giá: phải chọn một trong các phương pháp gợi ý trên, để quy định, làm cơ sở để người dạy và học thực hiện đúng cam kết. Không nêu chung chung tất cả các phương pháp trong cột này. Ghi cụ thể thời gian thực hiện cho từng nội dung để SV biết thực hiện và căn cứ để giảng viên đánh giá thái độ học của SV.

b. Xây dựng Kế hoạch đánh giá và trọng số điểm

Yêu cầu đối với thông tin trong cột (3): Các hoạt động đánh giá phải đánh giá được tất cả các CI.

Cách xác định thông tin trong cột (4): Giảng viên phân bổ điểm dựa trên mức độ đóng góp của mỗi hoạt động đánh giá cho từng CI được đánh giá. Căn cứ vào điểm phân bổ này, giảng viên xác định trọng số đóng góp của tiêu chí đánh giá trong mỗi rubric và điểm của các câu hỏi thi trong đề thi tự luận/trắc nghiệm/vấn đáp.

Cách xác định thông tin trong cột (5): sử dụng công thức dưới đây để tính trọng số của chỉ báo CDR học phần trên điểm toàn phần.

Trọng số của CI trên điểm toàn phần $= \frac{\text{cột (4)}}{10} \times \text{cột (6)}$

10

Cách xác định thông tin trong cột (6): giảng viên tự xác định trọng số của từng hoạt động đánh giá và đảm bảo trọng số đánh giá chuyên cần là 10%, đánh giá thường xuyên là 30% và đánh giá cuối kì là 60% theo quy định chung của trường.

Bảng 2.6. Kế hoạch đánh giá và trọng số điểm

Hoạt động đánh giá	Chuẩn đầu ra của học phần được đánh giá	Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Điểm số của hoạt động đánh giá phân bổ cho từng Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Trọng số của chỉ báo chuẩn đầu ra học phần trên điểm toàn phần (%)	Trọng số của hoạt động đánh giá (%)	Thời gian/ Tuần học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)*(6)/10	(6)	(7)
Đánh giá chuyên cần					10	
Tham dự lớp	CLO5	CI5.1	4	4	10	
		CI5.2	6	6		
Đánh giá thường xuyên					30	
Bài tập	CLO3	CI 3.1	3	3	10	
	CLO4	CI 4.1	3	3		
		CI 4.2	4	4		

Tiểu luận	CLO 3	CI 3.2	10	10	10	
Thi giữa kì	CLO1	CI 1.1	3	3	10	
	CLO2	CI 2.1	7	7		
Đánh giá cuối kì					60	
Thi kết thúc học phần	CLO1	CI 1.1	2	12	60	
		CI 1.2	2	12		
	CLO 2	CI 2.1	3	18		
		CI 2.2	3	18		
Tổng				100%	100%	

c. Xây dựng các Rubric dùng cho các hoạt động đánh giá định tính

Giảng viên xây dựng các rubric cho các hoạt động đánh giá mang tính chất định tính (ví dụ: Tham dự lớp; Bài tập; Tiểu luận) được xác định tại bảng 2.6. Tên của rubric phải trùng với tên của hoạt động đánh giá.

Mỗi rubric cần bám sát chỉ báo CDR (CI) và nội dung học phần; đảm bảo các tiêu chí, trọng số và mức độ đánh giá phải nhất quán, minh bạch, hợp lý và khả thi.

Lưu ý: Hệ số của tiêu chí đánh giá Rubric phải khớp với điểm số của hoạt động đánh giá phân bổ cho từng CI được đánh giá.

2.2.6. Tài liệu học tập

- Chỉ đưa vào những tài liệu phục vụ học tập và tài liệu người học có thể tiếp cận được;
- Tài liệu phải có tính cập nhật và chính thống.
- Nếu là tài liệu internet thì ghi rõ đường dẫn ở cột Địa chỉ khai thác tài liệu;
- Nếu là bài giảng thì ghi “Bài giảng.....” và ghi chú tài liệu lưu hành nội bộ;

Lưu ý:

Sách, giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo khi liệt kê phải đảm bảo có sẵn trong thư viện Khoa, thư viện của trường và sinh viên dễ dàng tiếp cận, tra cứu; Giáo trình, tài liệu tham khảo phải được cập nhật thường xuyên.

Tổng số giáo trình và tài liệu tham khảo không quá 5 tài liệu.

Bổ sung tài liệu là công trình nghiên cứu khoa học mới nhất của giảng viên có liên quan đến học phần.

2.2.7. Kế hoạch học tập

- GV lựa chọn một trong hai phương án:

+ Phương án 1 (thiết kế theo Tuần): áp dụng cho các HP bố trí dạy học $\frac{1}{2}$ hay cả một học kỳ.

+ Phương án 2 (thiết kế theo Chủ đề): áp dụng giảng dạy cho các trường hợp còn lại (bố trí thời khóa biểu trong thời gian ngắn).

- Đối với phương án 1: GV cần ghi khoảng thời gian cụ thể theo từng tuần học, ứng với mỗi tuần mô tả nội dung cần dạy học, CDR mà HP hướng đến, phương pháp dạy học để thực hiện nội dung đề ra và nhiệm vụ tương ứng của người học.

- Đối với phương án 2: Ứng với mỗi chủ đề cần ghi rõ số tiết thực hiện và CDR mà HP hướng đến, phương pháp dạy học để thực hiện chủ đề và nhiệm vụ tương ứng của người học.

Trong đó cần lưu ý:

- Mô tả ngắn gọn phương pháp dạy học (**là các yêu cầu tối thiểu và bắt buộc**) để đạt được từng CLO của tuần hoặc chủ đề.

- Ghi rõ nhiệm vụ của người học trong các hoạt động trước, trong và sau giờ lên lớp (đọc tài liệu nào, trang nào, làm bài tập nào, thời hạn nộp bài,...); phải gắn với phương pháp dạy học (với phương án 2 cần ghi rõ mốc thời gian để thực hiện từng nhiệm vụ).

Ngoài 02 yêu cầu bắt buộc đã ghi sẵn tại mục này, GV liệt kê các yêu cầu khác đối với người học về hoạt động lên lớp, đọc tài liệu, làm bài tập, thực hành, tiểu luận, xử lý khi vi phạm, kiểm tra – thi và các hoạt động khác... Các yêu cầu được xây dựng dựa trên các Quy định đào tạo của trường và những đòi hỏi riêng của học phần.

Ghi chú:

1. Khái niệm vấn đề: mỗi vấn đề được xác định là một mục tiêu của học phần, trong đó hàm chứa một khối lượng kiến thức cần thiết cung cấp cho người học. Khi tổ chức dạy - học học phần thông qua dạy từng vấn đề với mục tiêu hướng người học cách vận dụng các khái niệm, định lý, định luật ... để giải quyết vấn đề đạt những kỹ năng cần thiết và có thái độ đúng đắn đối với vấn đề được dạy. Đồng thời, giảng viên dạy học phần khi truyền đạt kiến thức không mang nặng tính hàn lâm mà định hướng ứng dụng nghề nghiệp cho người học. Như vậy, dạy theo vấn đề, kiến thức được cung cấp theo cả bề rộng lẫn chiều sâu và sinh viên sẽ không nắm kiến thức của từng chương mục của tài liệu một cách tách rời, cô lập mà biết cách liên hệ vận dụng thông tin thu được để tạo ra năng lực và các công cụ mới. Vì vậy, mỗi chủ đề đưa ra phải thể hiện được sự mong đợi này.

*2. Xây dựng chuẩn đầu ra cho từng vấn đề của học phần, thực chất là nêu cho được các nội dung tối thiểu, cần thiết phải dạy cho người học đạt được mức độ quy định về **kiến thức (Knowledge), kỹ năng (Skill), thái độ (Attitude)** gọi tắt là xây dựng “**KAS**”. Tuy nhiên, khi xây dựng chuẩn phải tham chiếu vào tài liệu chuẩn*

đầu ra “KAS” của ngành trong đó có đề cập đến kiến thức của học phần này để quy định mức độ cần đạt được về kiến thức và kỹ năng.

3. Theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, mỗi học phần được bố trí giảng dạy trọn vẹn trong học kỳ với thời gian tối đa 15 tuần. Vì vậy, nên giới hạn số lượng vấn đề của học phần không quá 15 vấn đề, sao cho mỗi vấn đề được giải quyết trọn vẹn trong một tuần.

4. Cách xây dựng nội hàm “Kiến thức” của mỗi vấn đề:

- Nếu thấy cần thiết có thể nêu những kiến thức liên quan trực tiếp đến vấn đề, để người học có kế hoạch tự nghiên cứu tổng hợp làm cơ sở tiếp thu kiến thức chuyên môn của vấn đề được dễ dàng.

- Kiến thức của mỗi vấn đề phải là những kiến thức cốt lõi để trang bị cho người học. Mục đích, là dùng kiến thức cốt lõi để dạy cách học học phần, nhờ đó người học tự phát triển vốn kiến thức của học phần trong quá trình làm việc sau này, mới thích nghi với sự bùng nổ thông tin. Chỉ khi dạy các kiến thức cốt lõi mới đủ thời gian để dạy năng lực nhận thức, năng lực tư duy và dạy kỹ năng từ mức chất lượng khá trở lên. Làm được điều này ta đã áp dụng phương châm “dĩ bất biến ứng vạn biến”.

- Hàng năm, giảng viên phải cập nhật thông tin, thể hiện kiến thức mới của học phần để nâng cao sự chính xác và toàn diện về khoa học của học phần. Thực hiện được điều này có nghĩa là chúng ta đã tiếp cận kịp thời sự phát triển cũng như đóng góp (nếu ta tổ chức nghiên cứu khoa học) vào phát triển khoa học của ngành, liên ngành đào tạo.

- Tuy nhiên, những kiến thức tối thiểu và cần thiết phải dạy và học phải dựa trên cơ sở những kỹ năng người học cần đạt được khi học xong vấn đề này, học phần này.

- Mỗi nội dung kiến thức cần quy định đạt mức độ nhất định theo thang chất lượng của Bloom (theo hướng dẫn mục VI. Phụ lục), để làm cơ sở thực hiện trong quá trình dạy - học.

5. Cách xây dựng nội hàm “Kỹ năng” của mỗi vấn đề:

- Khi học xong vấn đề, người học làm được những kỹ năng gì và đạt mức độ mấy theo thang chất lượng của Bloom.

Ví dụ: kỹ năng đặt vấn đề, giải quyết vấn đề, kỹ năng tính toán, kỹ năng vận dụng vào thực tế liên quan đến chủ đề...

Biên soạn như trên thực chất chúng ta đã tổ chức dạy học theo phương pháp nêu vấn đề, một trong những phương pháp được áp dụng trong đổi mới PPGD đại học hiện nay. Và trong mỗi vấn đề lớn đó khi giảng dạy chúng ta tiếp tục áp dụng các phương pháp giảng dạy thích hợp để trình bày nội hàm về kiến thức và kỹ năng của chúng để đạt hiệu quả đào tạo.

Bảng 2.7. Lịch trình chung

Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học môn học					Tổng
	Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã, ...	Tự học, tự nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Nội dung 1						
Nội dung 2						
Nội dung 3						
.....						

Ghi chú: ghi tổng số tiết/giờ cho mỗi cột

Bảng 2.8. Lịch trình cụ thể/chi tiết từng tuần

TT	Các hình thức tổ chức dạy học	Thời gian và địa điểm	Nội dung (kiến thức và kỹ năng)	Mục tiêu sinh viên cần đạt	Nhiệm vụ sinh viên cần phải thực hiện	Ghi chú
1	Lý thuyết					
2	Seminar, thảo luận					
3	Làm việc nhóm					
4	Thực hành, thực tế...					
5	Tự học của SV					
6	Kiểm tra, đánh giá					
7	Tư vấn của GV					
8	Khác					

Ghi chú: Bảng 2.8 được thiết kế cho từng nội dung nhất định ứng với mỗi tuần và lần lượt cho đến hết học phần.

Bảng 2.8 chính là “linh hồn” của ĐCCTHP, bởi nó thể hiện cụ thể toàn bộ mục tiêu, nội dung của ĐCCTHP theo từng tuần, từ nội dung kiến thức, kỹ năng, hoạt động nhận thức của SV, cung cấp cho SV trước khi học học phần nào đó. Đây là biện pháp quan trọng nhất để SV có thể chủ động học tập, nghiên cứu. Vì vậy khi xây dựng bảng 2.8 cần lưu ý một số điểm sau đây:

Cột “Mục tiêu SV cần đạt” của từng hoạt động được xây dựng theo thang 6 bậc của Bloom [11], bao gồm: (1) Rèn luyện các kỹ năng tư duy bậc cao (Higher order thinking skills), (2) Rèn luyện các kỹ năng nhận thức cơ bản (Basic academic success skills), (3) Rèn luyện kiến thức, kỹ năng về ngành học cụ thể (Discipline specific knowledge and skills), (4) Rèn luyện các giá trị về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên (Liberal Arts and Academic values), (5) Chuẩn bị các kỹ năng về nghề nghiệp (Work and career preparation) và (6) Rèn luyện các kỹ năng phát triển cá nhân (Personal development).

Cột “Nhiệm vụ SV viên cần phải thực hiện” cần ghi rõ những nhiệm vụ hết sức cụ thể mà người SV cần phải thực hiện để ôn luyện kiến thức, kỹ năng cũ, chuẩn bị cho tiếp thu kiến thức và kỹ năng mới. Đây là điểm quan trọng để SV chủ động trong học tập. VD:

SV đọc các trang (từ trang... đến trang....), sách..... của tác giả.... Nxb.... để hoàn thành nhiệm vụ... (ghi rõ nhiệm vụ).

SV quan sát hoạt động của..... và mô tả hoạt động ấy theo mẫu sau.....

SV vào trang web..... để đọc ý kiến (bài)..... của tác giả.....để phân biệt (ghi rõ nội dung cần phải phân biệt).

Hàng “Tư vấn của GV” cần ghi rõ các nội dung cần tư vấn theo kế hoạch dạy học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Howard B. Altman (1992), *Writing a syllabus*, from IDEA Paper No. 27, Kansas State University.
- [2]. Howard B. Altman, William E. Cashin (2006), *Writing a syllabus*, Melbourne University.
- [3]. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*.
- [4]. Mike Davis (2002), *Designing a course syllabus*, www.k-state.edu.
- [5]. Hoàng Phê (chủ biên) (2005), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học.
- [6]. Lâm Quang Thiệp (2003), *Tài liệu bồi dưỡng giáo viên trung học cơ sở*, Dự án phát triển giáo viên trung học cơ sở.
- [7]. Đoàn Thị Minh Trinh, Nguyễn Quốc Chính, Nguyễn Hữu Lộc, Phạm Công Bằng, Peter J. Gray, Hồ Tấn Nhật (2012), *Thiết kế và phát triển chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [8]. <http://www.dictionary.reference.com>.
- [9]. http://www.tamly.com.vn/home/?act=News-Detail-s-12-850-bang_phan_loai_tu_duy_truyen_thong_cua_Bloom.html

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Một số phương pháp giảng dạy tích cực

1. Đặc điểm đặc trưng của phương pháp dạy học tích cực

Lấy người học làm trung tâm

Người học giữ vai trò chủ động trong quá trình học tập: người học tự tìm tòi, khám phá, trao đổi và xây dựng kiến thức; giảng viên chuyển từ vai trò “truyền đạt” sang “tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ”.

Phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động và sáng tạo của người học

Người học được khuyến khích đặt câu hỏi, nêu ý kiến, phản biện, giải quyết vấn đề và vận dụng kiến thức vào tình huống thực tiễn.

Tăng cường hoạt động học tập và trải nghiệm

Quá trình học chú trọng các hoạt động như thảo luận nhóm, dự án, tình huống, nghiên cứu trường hợp, thực hành, trải nghiệm... thay cho việc nghe giảng thụ động.

Chú trọng phát triển năng lực và phẩm chất

Không chỉ hướng đến ghi nhớ kiến thức mà tập trung hình thành năng lực (tư duy, giải quyết vấn đề, hợp tác, giao tiếp, tự học...) và các phẩm chất cần thiết.

Tăng cường tương tác và hợp tác

Đề cao sự tương tác đa chiều: người học – người học, người học – giảng viên, người học – môi trường học tập; học tập hợp tác là hình thức phổ biến.

Gắn lý thuyết với thực tiễn

Nội dung và hoạt động học tập được thiết kế gắn với bối cảnh thực tế, nghề nghiệp hoặc các vấn đề xã hội, giúp người học thấy được ý nghĩa và khả năng ứng dụng của kiến thức.

Đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá

Đánh giá quá trình được coi trọng; sử dụng đa dạng hình thức như đánh giá qua sản phẩm, dự án, thuyết trình, tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng, bên cạnh các bài kiểm tra truyền thống.

2. Một số phương pháp dạy học tích cực

2.1. Phương pháp làm việc nhóm (Group working)

Đây là một phương pháp dạy học mà “Người học được phân chia thành từng nhóm nhỏ riêng biệt, chịu trách nhiệm về một mục tiêu duy nhất, được thực hiện thông qua nhiệm vụ riêng biệt của từng người. Các hoạt động cá nhân riêng biệt được tổ chức lại, liên kết hữu cơ với nhau nhằm thực hiện một mục tiêu chung”.

Phương pháp này được sử dụng nhằm giúp cho mọi người học tham gia một cách chủ động vào quá trình học tập, tạo cơ hội cho người học có thể chia sẻ kiến thức, kinh

nghiệm, ý kiến để giải quyết các vấn đề có liên quan đến nội dung bài học; cơ hội được giao lưu, học hỏi lẫn nhau; cùng nhau hợp tác giải quyết những nhiệm vụ chung.

Cách thức thực hiện:

Giảng viên giới thiệu về chủ đề

Xác định nhiệm vụ chung và phân chia các nhóm

Người học thực hiện thảo luận, làm việc nhóm

Báo cáo kết quả làm việc của nhóm

Giảng viên và người học đánh giá kết quả làm việc nhóm

2.2. Phương pháp nghiên cứu tình huống (Case study)

Với phương pháp này, giảng viên sẽ dùng những câu chuyện có thật hoặc hư cấu để chứng minh cho một vấn đề nào đó để giúp người học dễ tưởng tượng, hình dung và hiểu vấn đề. Phương pháp này có thể được thực hiện bằng cách sử dụng văn bản, các đoạn ghi âm, clip, video,...

Cách thức thực hiện:

Người học sẽ cùng nghe hoặc xem và suy ngẫm về một tình huống

Người học tiến hành trao đổi, thảo luận và đưa ra giải pháp xử lý tình huống dưới sự hướng dẫn của giảng viên

Giảng viên nhận xét, đánh giá người học

2.3. Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem solving)

Đây là phương pháp dạy học tích cực mới nhằm kích thích khả năng chủ động giải quyết vấn đề của người học. Dạy học giải quyết vấn đề là phương pháp dạy học trong đó giảng viên đưa ra những tình huống có vấn đề, điều khiển học sinh phát hiện vấn đề, hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề và thông qua đó chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác.

Cách thức thực hiện:

Giảng viên nêu vấn đề

Người học phân tích vấn đề và liệt kê các biện pháp có thể giải quyết vấn đề; phân tích và đánh giá hiệu quả của từng biện pháp để lựa chọn biện pháp tối ưu nhất

Người học áp dụng biện pháp tối ưu để giải quyết vấn đề và rút kinh nghiệm khi giải quyết vấn đề tương tự (nếu có).

2.4. Phương pháp đóng vai (Role play)

Với việc sử dụng phương pháp đóng vai, giảng viên sẽ để người học đóng vai trực tiếp vào một kịch bản cụ thể để giải quyết các tình huống xảy ra

Cách thức thực hiện:

Giảng viên đưa ra kịch bản liên quan đến nội dung giảng dạy

Giảng viên phân vai cho người học để thực hiện kịch bản

Người học đóng vai, diễn theo kịch bản

Cả lớp thảo luận, đánh giá về khả năng diễn, xử lý tình huống, cách ứng biến
Giảng viên đưa ra kết luận, định hướng cho người học đâu là cách ứng xử tốt nhất
và giải thích lý do, ý nghĩa.

2.5. Phương pháp trò chơi (Game based learning)

Giảng viên tổ chức cho người học tìm hiểu về vấn đề nào đó thông qua việc tiến hành các trò chơi phù hợp.

Cách thức thực hiện:

Giảng viên phổ biến về trò chơi gồm tên, nội dung và quy tắc trò chơi

Người học tiến hành chơi trò chơi

Giảng viên đánh giá và thảo luận để nêu ra ý nghĩa, bài học rút ra sau khi kết thúc trò chơi.

2.6. Phương pháp dạy học theo dự án (Project based learning)

Đây là phương pháp dạy học tích cực yêu cầu người học phải thực hiện một nhiệm vụ học tập gắn với thực tiễn và có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành. Phương pháp này đòi hỏi người học có tính tự lực cao khi phải đảm nhiệm mọi công đoạn bao gồm lập kế hoạch, thực hiện dự án và đánh giá kết quả của dự án.

Cách thức thực hiện:

Giảng viên nêu yêu cầu về dự án

Người học xác định chủ đề và lập kế hoạch thực hiện dự án

Người học thực hiện dự án (cá nhân hoặc theo nhóm)

Người học viết và trình bày báo cáo kết quả thực hiện dự án, sản phẩm dự án

Người học trao đổi, thảo luận về kết quả thực hiện dự án

Giảng viên nhận xét, góp ý, đánh giá

2.7. Phương pháp tham quan thực tế (Field trip)

Tham quan thực tế là một cách khảo sát tình huống thông qua hiện trường để người học rút ra được những bài học thực tế và giả định được các hướng phát triển trong tương lai.

Cách thức thực hiện:

Giảng viên tư vấn cho người học chọn hiện trường phù hợp với mục tiêu học tập;

Người học lập kế hoạch, chuẩn bị và tham quan thực tế: làm rõ mục tiêu, địa điểm, thời gian, phương tiện, kinh phí thực hiện, nội dung, kết quả dự kiến và dự phòng các tình huống phát sinh

Người học tham quan thực tế: quan sát, thu thập thông tin, nhận diện vấn đề,...

Người học viết báo cáo và trình bày kết quả tham quan thực tế

2.8. Phương pháp nghiên cứu, thực nghiệm

Với phương pháp này, người học sẽ được trực tiếp tham gia nghiên cứu, tiến hành các thí nghiệm để tự tìm ra câu trả lời cho vấn đề.

2.9. Phương pháp dạy học theo góc

Đây là một trong những phương pháp dạy học tích cực mới mà ở đây người học cần thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau, ở các vị trí cụ thể trong phạm vi lớp học và đáp ứng được nhiều các phong cách học tập khác nhau.

2.10. Phương pháp giảng dạy kết hợp với phương tiện đa truyền thông

Giảng viên chuẩn bị và triển khai bài giảng trên cơ sở sử dụng các phần mềm trình diễn, các phương tiện trình chiếu và các công cụ minh họa.

Phụ lục 2. Hướng dẫn thiết kế rubrics đánh giá kết quả học tập

1. Nguyên tắc thiết kế rubric

Nguyên tắc “hiện thực hóa”: Các tiêu chí và mô tả các tiêu chí thể hiện các khía cạnh công việc của thực tiễn.

Nguyên tắc “lí tưởng hóa”: Các tiêu chí được diễn đạt theo “phổ dải” đi từ mức thấp nhất đến mức cao nhất.

Nguyên tắc phân hóa: Mô tả tiêu chí có sự khác biệt giữa các mức độ hoàn thành đối với từng người học và giữa những người học với nhau.

Nguyên tắc khách quan hóa: Mô tả tiêu chí thể hiện các đặc tính, khía cạnh hoạt động.

Nguyên tắc tạo động lực: Các chỉ báo chỉ ra những định hướng mà sinh viên cần hướng tới, giúp sinh viên tự đánh giá và cùng đánh giá.

2. Quy trình thiết kế

Bước 1: Xác định mục tiêu và nhiệm vụ đánh giá

Căn cứ vào chỉ báo chuẩn đầu ra học phần mà hoạt động đánh giá đóng góp, phân tích yêu cầu cần đạt của bài học/ chủ đề để xác định các mục tiêu đánh giá về kiến thức và biểu hiện các kĩ năng – năng lực mà GV mong đợi SV sẽ thể hiện thông qua hoạt động/ sản phẩm.

Xác định rõ nhiệm vụ đánh giá mà thông qua đó SV sẽ biểu hiện các mục tiêu kiến thức và kĩ năng – năng lực đó (cần xác định nhiệm vụ là đánh giá quá trình hoạt động, đánh giá sản phẩm hay cả hai).

Bước 2: Xác định các tiêu chí đánh giá cho hoạt động/ sản phẩm

Lên danh sách các tiêu chí dự kiến: Để xây dựng các tiêu chí, đầu tiên cần phải xác định đối với hoạt động/ sản phẩm được đánh giá, GV mong đợi SV thể hiện năng lực qua những khía cạnh phẩm chất, hành động nào. Liệt kê các ý tưởng về những thành tố, đặc điểm, thuộc tính, khía cạnh khác nhau sao cho thể hiện được đặc trưng của sản phẩm hay hoạt động đó. Từ đó lên danh sách tất cả các tiêu chí có thể có một cách cụ thể và chi tiết.

Chỉnh sửa, hoàn thiện hệ thống các tiêu chí: Các hoạt động và sản phẩm hầu như đều có thể được phân tích và chia nhỏ thành các tiêu chí rất hẹp. Tuy nhiên, nếu rubric chứa quá nhiều tiêu chí sẽ không hiệu quả vì người đánh giá không có đủ thời gian để quan sát và đánh giá đồng thời một loạt tiêu chí rất cụ thể ở một người học. Vì vậy, sau khi đã có các ý tưởng về tiêu chí khá đầy đủ và chi tiết, cần sàng lọc, cân nhắc, lựa chọn các tiêu chí tiêu biểu, quan trọng nhất, cần thiết nhất mang tính đặc trưng với hoạt động/ sản phẩm. Đối với một rubric, số lượng tiêu chí không nên quá nhiều, đảm bảo đánh giá được chuẩn đầu ra học phần mà rubric đó đánh giá.

Diễn đạt các tiêu chí: Các tiêu chí phải được diễn đạt tên gọi ngắn gọn, dễ hiểu, được bổ sung thông tin mô tả đảm bảo thể hiện các thuộc tính, biểu hiện, hành vi có thể quan sát được từ sản phẩm hoặc hoạt động của HS.

Bước 3: Xác định các mức độ đánh giá của hoạt động/ sản phẩm

Bước 4: Mô tả các mức độ cho từng tiêu chí

Tránh dùng các từ ngữ chỉ tần suất, mức độ nhưng chỉ mang tính tương đối, không rõ ràng (thường xuyên/ thỉnh thoảng, phần lớn/ hầu hết/ số ít, rất ít/ rất nhiều...), mô tả phải qua các dấu hiệu chính xác đại diện cho mức độ, qua các số chỉ tần số, tần suất xác định. Mặt khác, khi đã mô tả cho một tiêu chí chỉ nên mô tả qua một ý chính, hạn chế mô tả với nhiều ý, vì điều này sẽ làm tiêu chí vô hình chung trở thành một tập hợp nhiều tiêu chí nhỏ hơn, gây khó khăn cho người đánh giá khi sử dụng.

Chú ý:

+ Trong trường hợp mô tả mức độ dưới dạng từ ngữ, dấu hiệu mang tính đại diện cho mức độ phải là dấu hiệu rõ ràng, có thể quan sát được, không mô tả ở dạng phủ định. Đồng thời các dấu hiệu được mô tả phải thể hiện một sự phân cấp rạch ròi giữa các mức độ (đảm bảo người đánh giá phân biệt được phạm vi của các mức độ để xếp hạng một cách chắc chắn khi nhận biết được dấu hiệu đó).

+ Trong trường hợp mô tả mức độ dưới dạng số (số lượng hoặc tỉ lệ), khoảng giá trị biểu hiện qua mô tả ở các mức độ cũng phải rõ ràng, mang tính liên tục giữa các mức độ, không chồng chéo lẫn nhau nhưng cũng không được tạo ra các khoảng trống về giá trị.

+ Tương tự như việc xây dựng tiêu chí, GV cũng có thể tổ chức cho HS thảo luận và thống nhất khi mô tả các mức độ đối với từng tiêu chí (tương tự bước 2), qua đó tạo điều kiện cho HS phát triển năng lực tự đánh giá và giúp HS nắm vững nội dung rubric để có thể đánh giá chính xác và hiệu quả.

Bước 5: Gán điểm cho các tiêu chí và mức độ trong rubric

Bước 6: Hoàn thiện và trình bày rubric

Bảng rubric cần được thử nghiệm nhằm phát hiện ra những điểm cần chỉnh sửa trước khi đưa vào sử dụng chính thức. Rubric không chỉ được xây dựng một lần, mà phải được thường xuyên xem xét, bổ sung, điều chỉnh qua những lần sử dụng để đánh giá, điều đó sẽ đảm bảo các tiêu chí ngày càng hoàn thiện, đầy đủ và có độ tin cậy cao.

Phụ lục 3. Một số mẫu rubric đánh giá

Dưới đây là một số bảng rubric, giảng viên có thể tham khảo từ đó xây dựng rubric với các tiêu chí đánh giá và nội dung các mức đánh giá cụ thể phù hợp với học phần của mình.

Rubric 1: Đánh giá tham dự lớp

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI5.1.	Thời gian tham dự	2	Tham dự 100%	Tham dự trên 90%	Tham dự trên 75% giờ lý thuyết	Tham dự dưới 75% giờ lý thuyết
			giờ lý thuyết	giờ lý thuyết		
	Thái độ tham dự	2	Luôn chú ý và tham gia từ 85%-100% các hoạt động	Chú ý, có tham gia từ 65%-84% các hoạt động	Có chú ý, tham gia từ 40%-64% các hoạt động	Không chú ý/không tham gia
CI5.2.	Tham gia trả lời câu hỏi trên lớp	6	Trả lời được 85-100% câu hỏi trên lớp	Trả lời được 65-84% câu hỏi trên lớp	Trả lời được 40-64% câu hỏi trên lớp	Trả lời được 0-39% câu hỏi trên lớp

Rubric 2. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (cá nhân)

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
---	-------------------	-----------------------------	-------------------------	--------------------------	---------------------------------	------------------------

CI...	Nội dung	2	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn 4-5 sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
CI...	Cấu trúc và tính trực quan	2	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
CI...	Kỹ năng trình bày	2	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
CI...	Quản lý thời gian	2	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ

CI...	Trả lời câu hỏi	2	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng trên 80% câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng từ 70%-80% câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
-------	-----------------	---	---	---	---	---

Rubric 3. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (theo nhóm)

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI...	Nội dung	3	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn 4-5 sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
CI...	Cấu trúc và tính trực quan	2	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
CI...	Kỹ năng trình bày	2	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
CI...	Quản lý thời gian	1	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ

			tình huống	theo tình huống.		
CI...	Trả lời câu hỏi	1	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng trên 80% câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng từ 70%-80% câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng
CI...	Sự phối hợp trong nhóm	1	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn 1-2 chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

Rubric 4: Làm việc nhóm

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI...	Thời gian tham gia họp nhóm	1,5	Tham gia từ 85%-100% cuộc họp của nhóm	Tham gia từ 65%-84% cuộc họp của nhóm	Tham gia từ 40%-64% cuộc họp của nhóm	Tham gia từ 0%-39% cuộc họp của nhóm
CI...	Thái độ tham gia	1,5	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối

CI...	Ý kiến đóng góp	2	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Không hữu ích
CI...	Thời gian giao nộp sản phẩm	2	Đúng hạn	Trễ 1 ngày, không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ 2 ngày, có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Không nộp/Trễ 3 ngày gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục
CI...	Chất lượng sản phẩm giao nộp	3	Sáng tạo/Đáp ứng 85%-100% yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá 65%-84% yêu cầu của nhóm	Đáp ứng 40%-64% yêu cầu của nhóm, có điều chỉnh theo góp ý	Đáp ứng dưới 40% yêu cầu của nhóm

Cách sử dụng:

- GV giải thích Rubric cho tất cả SV trước khi tổ chức SV làm việc nhóm.
- Mỗi SV được nhóm đánh giá bằng 1 phiếu Rubric này, nhóm cùng ký tên và gửi lại cho GV. SV vắng buổi họp đánh giá của nhóm xem như không có ý kiến về kết quả đánh giá.
- GV chấm điểm bài làm của nhóm và căn cứ vào kết quả đánh giá của nhóm về mỗi SV để tính thành điểm riêng của SV.

Điểm cá nhân = điểm bài làm của nhóm x kết quả nhóm đánh giá cá nhân (quy thành %)

Rubric 5: Thảo luận nhóm

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI...	Thái độ tham gia	3	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia

CI...	Kỹ năng thảo luận	4	Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
CI...	Chất lượng đóng góp ý kiến	4	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Cách sử dụng:

- GV có thể sử dụng Rubric này để đánh giá SV khi đến tham dự một nhóm thảo luận hoặc để SV đánh giá lẫn nhau khi họ thảo luận nhóm.
- Trước khi sử dụng, GV phải giải thích trước cho SV.

Rubric 6: Đi thực địa

Chỉ báo chuẩn đầu ra học phần được đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Hệ số của tiêu chí đánh giá	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
CI...	Thái độ tham dự	1	Chú ý nghe hướng dẫn qui trình và qui định, tuân thủ	Chú ý nghe hướng dẫn qui trình và qui định, tuân thủ khá	Chú ý nghe hướng dẫn qui trình và qui định, tuân thủ	Không chú ý nghe hướng dẫn/sai không điều chỉnh
			nghiêm túc (mắc 1-2 lỗi)	nghiêm túc, còn sai sót và có điều chỉnh (mắc 3-4 lỗi)	tương đối nghiêm túc, còn sai sót và có điều chỉnh (mắc 5-6 lỗi)	
CI...		3	Tích cực nêu câu hỏi và tham gia thảo luận	Thường xuyên đóng góp	Ít đóng góp	Không tham gia thảo luận

CI...	Phương pháp thu thập thông tin, số liệu	2	Phương pháp thu thập thông tin, số liệu hoàn toàn phù hợp	Phương pháp thu thập thông tin, số liệu khá phù hợp, còn sai sót nhỏ trong PP và có điều chỉnh	Phương pháp thu thập thông tin, số liệu tương đối phù hợp, còn sai sót quan trọng nhưng có điều chỉnh theo góp ý	Phương pháp thu thập thông tin, số liệu không phù hợp, sai sót quan trọng nhưng không điều chỉnh theo góp ý
CI...	Kết quả đi thực tế	2	thông tin, số liệu thu thập hoàn toàn phù hợp, chính xác	thông tin, số liệu thu thập khá phù hợp	thông tin, số liệu có phần đúng, có phần chưa đúng	thông tin, số liệu không phù hợp, thiếu chính xác
CI...		2	Các bài học rút ra có ý nghĩa sâu sắc	Các bài học rút ra có ý nghĩa	Các bài học rút ra tương đối có ý nghĩa	Các bài học rút ra không có ý nghĩa/không phù hợp

Phụ lục 4. Bảng tương thích phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá theo thang Bloom

1.1. Thang Bloom về kiến thức

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
1.	Nhớ (Remember)	Ghi nhớ là khả năng khôi phục, ghi nhận và nhớ lại kiến thức có liên quan. Hay nói cách khác, ghi nhớ là khi sinh viên có thể nhắc lại thông tin, kiến thức đã học	- Sắp xếp (Arrange) - Định nghĩa (Define) - Mô tả (Describe) - Vẽ (Draw) - Sao chép (Duplicate) - Tìm thấy (Find) - Xác định (Identify) - Gắn nhãn (Label) - Liệt kê (List) - So khớp (Match) - Đặt tên (Name) - Trích dẫn (Quote) - Nhớ lại (Recall) - Lặp lại (Repeat) - Truy xuất (Retrieve) - Sắp xếp theo trình tự (Sequence) - Cho thấy (Show) - Cho biết (Tell) - Viết (Write) - Nhận diện (Define) - Trình bày (Present)	- Dạy học trực tiếp (Direct instruction) - Thuyết giảng (Lecturing) - Giải thích cụ thể (Explicit explanation) - Minh họa (Illustration / Demonstration)	- Nêu định nghĩa (Definitions) - Dán nhãn (Labeling activity) - Liệt kê (Listing activity) - Hoạt động ghép kiến thức (Matching activity) - Xác định khái niệm (Identifying terms) - Cung cấp ví dụ đã học (Proving examples) - Viết lại khái niệm đã học (Reciting concepts) - Trò chơi: đi tìm đồ vật (Scavenger Hunt)	- Trắc nghiệm - Tự luận: câu trả lời ngắn - Vấn đáp nội dung phù hợp

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
			- Tường thuật (Narrate) - Mô phỏng (Simulate)			
2.	Hiểu (Understand ing)	Hiểu là khả năng diễn đạt ý nghĩa của thông điệp bằng miệng, văn bản hay hình ảnh. Hiểu không chỉ đơn thuần là nhắc lại một thông điệp nào đó mà chúng ta cần thể hiện sự hiểu biết của mình thông qua diễn giải, minh họa, phân loại, tóm tắt, suy luận, so sánh và giải thích	- Liên hệ (Associate) - So sánh (Compare) - Thảo luận (Discuss) - Phân biệt (Distinguish) - Ước lượng (Estimate) - Giải thích (Explane) - Biểu lộ (Express) - Mở rộng (Extend) - Minh họa (Illustrate) - Chỉ ra (Indicate) - Suy diễn (Infer) - Diễn dịch, cắt nghĩa (Interpret) - Trình bày cách khác (Restate) - Tóm tắt (Summarize) - Mô tả (describe) - Lựa chọn (select) - Phân loại (Classify) - Khái quát hóa (Generalize) - Làm khác biệt (Differentiate)	- Dạy học trực tiếp (Direct instruction) - Kết hợp với dạy học gián tiếp (Indirect instruction) - Thảo luận (Discussion) - Diễn giảng có kết hợp với minh họa/biểu diễn (Lecture with Demonstration) - Diễn giảng có kết hợp sử dụng câu hỏi : 5W và 1H (Lecture Using 5W–1H Question) - Nêu vấn đề (problem-solving) - Đối chiếu, so sánh (Comparison and Contrast)	- Sự tương tự (Analogies) - Vẽ/Minh họa (Drawing/Illustration) - Nhật ký (Journal entries) - So sánh đơn giản (Simple comparision) - Tóm tắt (Summary) - Viết báo cáo (Written report) - Phác thảo (Outline)	- Trắc nghiệm - Tự luận: câu trả lời ngắn - Vấn đáp nội dung phù hợp
3.	Vận dụng	Áp dụng là khả	- Áp dụng (Apply)	Dạy học gián tiếp	- Xử lý dữ liệu (Data	- Giải bài tập

	(Applying)	năng vận dụng các thông tin, kiến thức đã học vào một tình huống, thí nghiệm nào đó	- Tính toán (Calculate) - Thay đổi (Change) - Phân loại (Classify) - Tổng hợp (Compile) - Xây dựng (Construct) - Trình diễn (Demonstrate) - Thử nghiệm (Experiment) - Thực hiện (Implement) - Thao tác (Manipulate) - Vẽ đồ thị (Plot) - Dự đoán (Predict) - Trình bày (Present) - Sản xuất (Produce) - Liên kết (Relate) - Hiển thị (Show) - Giải quyết (Solve) - Lập kế hoạch (Schedule) - Điều chỉnh (Modify) - Phân biệt (Compare) - Hoàn tất (Complete) - Phát hiện (Discover) - Tổ chức (Organize) - Vận hành (Operate)	(indirect instruction) kết hợp với dạy học tương tác (interactive instruction): - Đóng vai (Roll-play) - Thảo luận (Discussion): thảo luận cặp đôi, thảo luận nhóm. - Làm việc nhóm (Group working) - Hình thành khái niệm (Concept Formation) - Diễn giảng có kết hợp minh họa (Lecture with Illustration) - Dạy học giải quyết vấn đề (Problem solving)	manipulation) - Biểu đồ (Graph) - Lập trình (Programming) - Trình bày (Show & Tell) - Giải quyết vấn đề	- Tự luận: câu hỏi có yêu cầu phù hợp - Trắc nghiệm: câu hỏi có nội dung phù hợp - Vấn đáp: câu hỏi có nội dung phù hợp - Thuyết trình - Viết báo cáo - Làm dự án
--	------------	---	---	---	--	--

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
			- Điều khiển (Extrapolate) - Suy luận (Deduce) - Khai thác (Exploit) - Phác họa (Outline)	- Làm dự án (Project based learning) - Mô phỏng (Simulation-based Learning) - Dạy học theo tình huống (Case-based Learning)		
4.	Phân tích (Analyzing)	Phân tích là khả năng chia thông tin, kiến thức thành các phần nhỏ, sau đó xác định cách các phần nhỏ đó liên quan với nhau và với một cấu trúc hoặc mục đích tổng thể	- Nghiên cứu, khảo sát (Examine) - Kiểm Tra (Investigate) - Sắp xếp dựa trên các tiêu chí đề xuất (Organize) - Phác họa nét chính (Outline) - Nghiên cứu (Research) - Lựa chọn căn cứ trên phân tích (Select) - Phân tách (Separate) - Đơn giản hóa (Simplify) - Phân tích (Analyze) - Đánh giá (Appraise) - Phân loại dựa trên các tiêu chí đề xuất (Categorize) - So sánh (Compare)	Dạy học gián tiếp (indirect instruction) kết hợp với dạy học tương tác (interactive instruction): - Nghiên cứu tình huống (Case study) - Dạy học giải quyết vấn đề (Problem solving) - Thảo luận (Discussion): thảo luận cặp đôi, thảo luận nhóm - Làm việc nhóm (Group working)	- Phân tích nghiên cứu (Analyze research) - So sánh (Comparision) - Sự kiện quan trọng (Critical incident) - Luận điều kiện (Deductive reasoning) - Biểu đồ (Graph) - Bảng câu hỏi (Questionnaire) - Khắc phục sự cố (Troubleshoot)	- Viết báo cáo - Nghiên cứu tình huống - Viết bài luận - Thuyết trình - Tự luận - Vấn đáp các nội dung phù hợp

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
			- Đối chiếu (Contrast) - Phân tích thành các thành phần (Deconstruct) - Minh họa bằng sơ đồ (Diagram) - Chẩn đoán (Diagnose) - Xác định (Identify) - Kiểm định (Inspect) - Thăm định (Examine) - Bóc tách, chia nhỏ (Separate) - Lý giải (Explain) - Chỉ ra (Indicate) - Khám phá (Discover) - Bố trí, sắp xếp (Arrange) - - Kết nối (Link)	- Làm dự án (Project based learning) - Mô phỏng (Simulation-based Learning) - Dạy học theo tình huống (Case-based Learning)		
5.	Đánh giá (Evaluation)	Đánh giá là dựa trên các tiêu chí, tiêu chuẩn thông qua việc kiểm tra và phê bình để đưa ra một phán quyết, nhận định về một vấn đề	- Phán Quyết (Judge) - Chứng Minh (Prove) - Xếp Hạng (Rank) - Đánh Giá (Assess) - Lựa Chọn (Select) - Ủng Hộ (Support) - Kiểm Tra (Test) - Đánh Giá Giá Trị (Value)	Dạy học gián tiếp (indirect instruction) kết hợp với dạy học tương tác (interactive instruction): - Nghiên cứu tình huống (Case study)	- Biện luận (Argument) - Phê bình (Critique) - Tranh luận (Debate) - Đánh giá (Evaluation) - Kiến nghị (Recommendation) - Tự đánh giá (Self-evaluation)	- Viết bài luận - Làm dự án - Thuyết trình - Nghiên cứu tình huống - Viết báo cáo - Tự luận

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
			- Tranh Luận (Argue) - Kết Luận (Conclude) - Thuyết Phục (Convince) - Phê Bình (Criticize) - Phê Bình Chuyên Sâu (Critique) - Bảo Vệ (Defend) - Phân Biệt (Discriminate) - Đánh Giá (Evaluate) - Thẩm Định (Appraise) - Khẳng Định (Confirm) - Ưu Tiên (Prioritize) - Quyết Định (Decide) - Khuyến Cáo (Recommend) - Dự Báo (Predict) - Đề xuất (Propose)	- Thảo luận (Discussion) - Làm dự án (Project based learning) - Tìm tòi (Inquiry-based Learning)	- Khảo sát (Survey) - Kiểm tra các tình huống (Test case scenario) - Tuyên bố giá trị (Values statement)	
6.	Sáng tạo (Creating)	Đây là cấp độ cao nhất của thang đo Bloom. Sáng tạo là khả năng kết nối các kiến thức, thông tin đã có lại với nhau để tạo	- Tích hợp (Integrate) - Phát minh (Invent) - Tạo ra (Creat) - Quản lý (Manage) - Sửa đổi (Modify) - Lập kế hoạch (Plan) - Sản xuất (Produce) - Viết lại (Rewrite)	Dạy học gián tiếp (indirect instruction), dạy học tương tác (interactive instruction) kết hợp với tổ chức cho sinh viên học tập độc lập (independent study):	- Tập hợp mã lập trình (Assemble code) - Phát triển khái niệm (Concept development) - Tạo ứng dụng (Create an application) - Lập kế hoạch (Formulate a plan)	- Làm dự án - Nghiên cứu tình huống - Thuyết trình - Viết luận - Làm poster

STT	Mức độ theo thang Bloom	Định nghĩa	Động từ	Phương pháp dạy – học	Các nội dung đánh giá	Phương pháp kiểm tra – đánh giá
		thành một cấu trúc hay định lý mới	- Lắp ráp (Assemble) - Kết hợp (Combine) - Soạn thảo (Compose) - Xây dựng (Construct) - Sáng tạo (Create) - Thiết kế (Design) - Phát triển (Develop) - Lập công thức (Formulate) - Thiết lập (Establish) - Tổng hợp (Summarize) - Xây dựng (Build) - Đề xuất (Propose) - Giả định (assume) - Phát minh (Invent) - Hệ thống hóa (Systematize)	- Phương pháp thí nghiệm (Experiment-based Learning) - Làm dự án (Project based learning) - Giải quyết vấn đề (Problem solving) - Mô phỏng (Simulation-based Learning) - Tìm tòi (Inquiry-based Learning)	- Thu thập dữ liệu (Data collection) - Sáng chế (Invention) - Sửa đổi kế hoạch thiết kế (Modify design plans) - Đề xuất (Proposal) - Giải pháp (Solution)	

1.2. Thang Bloom về hành vi, kỹ năng

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
1.	Bắt chước (Imitate)	Làm theo một hành động đã được quan sát nhưng thiếu sự phối hợp giữa cơ bắp và hệ thần kinh	- Xác định (Identify) - Theo dõi, làm theo (Follow) - Lặp lại (Repeat) - Bắt chước (Imitate) - Phù hợp (Match) - Sao chép (Copy)	- Quy trình (Steps) - Quá trình (Process) - Hoạt động (Activity) - Lặp lại (Repeating) - Quan sát (Watching)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			- Tuân thủ (Adhere) - Tái tạo (Recreate) - Quan sát (Observe) - Nhắc lại (Repeat) - Lặp lại (Reproduce) - Mô phỏng (Simulate) - Lựa chọn (Choose)	
2.	Làm được (Manipulate)	Làm theo một hành động đã được quan sát thường theo sự chỉ dẫn thể hiện một số sự phối hợp giữa cơ bắp và hệ thần kinh	- Làm (Do / Make) - Thực hiện (Carry out / Implement) - Tái hiện lại (Recreate) - Trình diễn (Present)	- Diễn kịch (Drama) - Minh họa (Illustration) - Hướng dẫn (Instruction) - Công việc (Tasks) - Câu đố (Puzzle) - Chương trình (Programme)
3.	Perfect (Làm chuẩn xác)	Thực hiện hành động với sự chuẩn xác, chính xác, thường thực hiện độc lập không cần phải hướng dẫn	- Trình bày (Demonstrate) - Điều chỉnh (Calibrate) - Kiểm soát (Control) - Hiện thị (Show) - Hoàn thành (Complete) - Làm chính xác (Be precise) - Kiểm tra (Check precisely) - Thực hiện (Perform accurately) - Điều khiển (Operate precisely) - Trình diễn (Perform with precision) - Sử dụng / làm thành thạo (Manipulate skillfully / Use proficiently) - Chỉ rõ (Indicate accurately)	- Công cụ (Instrument) - Kỹ thuật (Techniques) - Hoạt động độc lập (Independent activity) - Công việc phức tạp (Complex tasks)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			- Phân biệt (Differentiate accurately) - Xây dựng (Assemble correctly / construct precisely) - Tích hợp (Integrate components accurately) - Phán đoán (Assess accurately during operation) - Lựa chọn (Select) - Tổng hợp (Combine components accurately)	
4.	Phối hợp (Articulate)	Thể hiện khả năng kết hợp được nhiều kỹ năng theo thứ tự chính xác, nhịp nhàng và ổn định	- Xây dựng (Construct) - Thiết lập (Formulate) - Phối hợp (Coordinate) - Điều chỉnh (Modify) - Đánh giá (Evaluate) - Kết hợp (Combine) - Giải quyết (Solve) - Thích ứng (Adapt) - Tích hợp (Intergrate) - Trình bày (Develop) - Làm quen (Acclimate to new procedures) - Sắp xếp (Organize components coherently) - Sáng tạo (Create through integrated skills) - Thiết kế (Design by integrating techniques)	- Biểu diễn (Representations) - Mô hình khái niệm (Conceptual models) - Giải thích (Explanations) - Lãnh đạo nhóm (Team leadership) - Giải pháp (Solutions)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			- Điều chỉnh (Adjust performance as required) - Hiệu chỉnh (Calibrate and refine performance) - Sản xuất (Produce through coordinated operations)	
5.	Làm thuần thục (Naturalization)	Thể hiện khả năng hoàn thành dễ dàng một hay nhiều kỹ năng và trở thành tự nhiên, không đòi hỏi sự cố gắng về trí lực và thể lực	- Quản lý dự án (Manage) - Tưởng tượng (Imagine) - Phát minh (Invent) - Xác định cụ thể (Specify) - Định nghĩa (Define) - Thiết kế (Design) - Tự quản lý (Self-manage) - Phát triển (Develop proficiently / advance independently) - Hỗ trợ (Provide expert support) - Sửa chữa (Troubleshoot and repair expertly) - Trình diễn (Perform masterfully) - Hướng dẫn (Instruct proficiently)	- Tái sử dụng (Re-purposing) - Giải pháp phức tạp (Complex solutions) - Sáng tạo linh hoạt (Improvisation) - Hoạt động (Operations) - Định nghĩa (Definitions) - Lên kế hoạch chiến lược (Strategize)

1.3. Thang Bloom liên quan đến thái độ

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
1.	Tiếp nhận (Receiving)	Thể hiện mức độ cảm giác được sự tồn tại của sự vật, hiện tượng; bằng lòng tiếp nhận	- Cảm nhận (Feel) - Cảm nhận (Sense) - Tập trung (Concentrate) - Trải nghiệm (Experience)	- Lắng nghe (Listening) - Quản lý thời gian (Timekeeping) - Ghi chú (Note taking)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			- Tập trung (Retain Focus) - Nhận thức (Perceive) - Đọc (Read) - Công nhận (Acknowledge) - Nhận biết (Recognize) - Chấp nhận (Accept) - Ý thức được (Be aware of) - Hỏi (Ask) - Đề ý (Attend) - Mô tả (Describe) - Quan sát (Observe) - Tuân thủ (Follow) - Nhận định (Identify) - Lắng nghe (Listen) - Nhìn nhận (Recognize)	- Tham gia (Participation) - Sự có mặt (Attendance)
2.	Đáp ứng (Responding)	Người học tham gia tích cực vào quá trình học tập, không chỉ chú ý vào những gì gây kích thích mà còn chủ động thay đổi hành vi để phản ánh thái độ, chủ động và sẵn lòng tham gia	- Hành xử (Behave) - Phản ứng (React) - Làm rõ (Clarify) - Tuân theo (Obey) - Làm cho đúng (Comply, Conform) - Phối hợp (Cooperate) - Xem xét (Examine) - Dò xét (Inquire) - Lựa chọn (Select) - Giải thích (Explain) - Luyện tập (Practice)	- Bài viết trên diễn đàn (Forum-posts) - Sự tham gia (Engagement) - Câu hỏi (Questions) - Đóng góp (Contributions) - Diễn giải (Interpretation) - Tham gia (Join in) - Tham gia tích cực (Active participate)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			- Bày tỏ (Present) - Thuộc lòng (Recite) - Tán thành (Consent, Agree to) - Theo đuổi (Pursue) - Đóng góp (Contribute) - Tình nguyện (Volunteer) - Thực hiện (Perform) - Hiện thị (Show) - Tìm hiểu để làm rõ (Seek to clarify) - Làm hài lòng (Satisfy) - Diễn giải (Interpret) - Cung cấp (Provide) - Hỏi (Question) - Trích dẫn (Cite) - Viết (Write) - Vận hành (Operate) - Hỗ trợ nhóm (Help team)	
3.	Đánh giá hoặc Nội tâm hóa (Valuing)	Thể hiện sự tiếp nhận thông tin, hiểu và tán thành/phản đối giá trị thông tin, có cảm nhận tốt/xấu về thông tin	- Thích ứng (adapt) - Cân bằng (balance) - Thách thức (challenge) - Phê bình (criticise) - Đối mặt (confront) - Phân biệt (differentiate) - Bảo vệ (defend) - Biện hộ, bào chữa (justify) - Thuyết phục (persuade)	- Cam kết (Commitment) - Thỏa hiệp (Compromise) - Sự chấp nhận (Wiki acceptance) - Chọn vị trí, quan điểm (Position taking) - Đàm phán (Negotiation) - Quyết định (Decisions)

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
			- Tìm kiếm (seek) - Thừa nhận (endorse) - Tán thành (accept) - Đề nghị (propose) - Đánh giá (Assess) - Tôn trọng (Respect) - Từ chối (Refuse) - Tranh luận (Debate) - Phản ánh (Reflect)	
4.	Tổ chức hoặc Thiết lập (Organizing)	Người học có thể tập hợp các giá trị, thông tin, ý tưởng khác nhau lại với nhau và có thể làm cho chúng trở nên phù hợp với nhau trong sơ đồ của riêng mình; họ so sánh, liên hệ và chi tiết hóa những gì họ học được	- Thay đổi (Alter) - Chính sửa (Modify) - Tổ chức (Arrange) - So sánh (Compare) - Đánh giá (Rate) - Phát triển (Develop) - Tích hợp (Integrate) - Sắp xếp (Order) - Thiết lập (Establish) - Kết nối (Relate) - Trung thành, gắn kết (adhere) - Tương phản (Contrast) - Hợp tác (Collaborate) - Ưu tiên (Prioritise) - Xây dựng (Build) - Làm rõ (Clarify) - Phát triển (Develop)	

STT	Mức độ	Định nghĩa	Động từ	Các nội dung đánh giá
5.	Hình thành phẩm chất (Characterizing)	Thể hiện khả năng tích hợp niềm tin, tư tưởng và thái độ	- Thực hiện (Act) - Biểu lộ (Perform) - Biện hộ (Advocate) - Ảnh hưởng (Influence) - Đề xuất (Propose) - Đại diện (Represent) - Kiểu mẫu (Exemplify) - Xác nhận giá trị (Validate) - Biện giải (Justify) - Hối thúc (Encourage) - Duy trì (Maintain) - Gìn giữ (uphold) - Chịu đựng (Endure) - Ủng hộ (Support) - Công hiến (Devote) - Đặc trưng cho tính cách (Characterize) - Hiện thị (Display) - Giải quyết (Resolve) - Thực hành (Practice) - Nội tâm hóa (Internalize) - Kết luận (Conclude)	- Tập hợp giá trị (Value set) - Tự tin vào bản thân (Self-reliance) - Tính nhất quán (Consistency)